



Ký bởi: Hội đồng nhân
dân tỉnh Điện Biên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2026/NQ-HĐND

Điện Biên, ngày 29 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Bổ sung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Phụ lục II, III, IV ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Điện Biên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 128/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 5076/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2026 đề nghị ban hành Nghị quyết bổ sung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh quy định tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy

định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh số 80/BC-BVHXH ngày 27 tháng 6 năm 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Bổ sung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Phụ lục II, III, IV ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên Quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Điều 1. Bổ sung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh quy định tại các Phụ lục II, III, IV

1. Bổ sung giá 01 dịch vụ ngày giường bệnh tại Phụ lục II (chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này).

2. Bổ sung giá 3.325 dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm tại Phụ lục III (chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này).

3. Bổ sung giá 178 dịch vụ kỹ thuật thực hiện bằng phương pháp vô cảm gây tê chưa bao gồm chi phí thuốc và ô xy sử dụng cho dịch vụ tại Phụ lục IV (chi tiết tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này).

Điều 2. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên khóa XVI, Kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bảo hiểm Xã hội Việt Nam;
- Vụ Pháp chế các Bộ: Y tế, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức THPL - Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh; Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- Bảo hiểm Xã hội tỉnh;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Lãnh đạo, CV Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Điện Biên;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị - Nhà khách tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang TTĐT Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Lê Thành Đô

Phụ lục I

BỔ SUNG GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2026/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2026 của HĐND tỉnh)

Số TT	Tên dịch vụ	Mức giá (đồng)	Ghi chú
		Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>
	Giá dịch vụ do quỹ Bảo hiểm Y tế (BHYT) thanh toán; Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có); Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu		
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc		
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu		
3	Ngày giường bệnh Nội khoa:		
4	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng:		
5	Ngày giường bệnh ban ngày		
5.1	Ngày giường đối với Phòng khám chuyên khoa, Phòng khám đa khoa khu vực chỉ làm nhiệm vụ cấp cứu, khám bệnh, chữa bệnh ngoại trú và Trạm Y tế xã, phường.	78.150	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.

Phụ lục II
BỔ SUNG GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 15/2026/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2026 của HĐND tỉnh)

STT	STT tại Nghị quyết 09	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
						Dịch vụ Y được cấp truyền - PHCN	Dịch vụ Phẫu	Dịch vụ Tắm thảo	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tuần Chà	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Seng	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trạm Y tế xã, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Danh mục giá dịch vụ kỹ thuật do quỹ Bảo hiểm Y tế (BHYT) thanh toán; Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do Nhà nước thanh toán (nếu có); Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu																					
1	1	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	T2					58.600				58.600							
2	2	01.0021.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	T2					58.600				58.600							
3	3	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2									58.600							
4	4	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2									58.600							
5	5	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	T1						58.600			58.600							
6	6	01.0018.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1									252.300					176.600		
7	7	01.0065.0071	Đặt bóng amбу qua mắt na	Đặt bóng amбу qua mắt na	T2															248.500	
8	8	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhàn cấp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhàn cấp	T1				248.500		248.500			248.500							
9	9	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1															532.500	Đeo găng cả bóng dùng nhiều lần
10	10	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh nặng độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh nặng độc	T1				532.500	532.500				532.500							Đeo găng cả bóng dùng nhiều lần
11	13	01.0356.0078	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	T2				195.900					195.900							
12	14	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	T2				195.900												
13	17	01.0040.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1									280.500							
14	18	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1									280.500							
15	19	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2				126.900												Chưa bao gồm kim chọc dò
16	21	01.0096.0094	Mô màng phổi tối thiểu bằng troca	Mô màng phổi tối thiểu bằng troca	T1				628.500												
17	22	01.0243.0095	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp (dưới hướng dẫn của siêu âm)	T2									729.400							
18	26	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch	T1				1.400.500												
19	28	01.0317.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một ống dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một ống dưới hướng dẫn của siêu âm	T2				685.500					685.500							
20	29	01.0318.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai ống dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai ống dưới hướng dẫn của siêu âm	T2				1.158.500												
21	30	01.0319.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba ống dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba ống dưới hướng dẫn của siêu âm	T2				1.158.500												
22	32	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	T2																Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu
23	33	01.0066.181E	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1															600.500	
24	35	01.0216.0103	Đặt ống thông đa dây	Đặt ống thông đa dây	T3															101.800	
25	59	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chủ bực	Hạ thân nhiệt chủ bực	T1															2.310.600	Chưa bao gồm: bộ lấy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chân hạ nhiệt)
26	80	01.0359.0119	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride							1.734.600										Chưa bao gồm quá lọc tách huyết tương, quá lọc hấp phụ các loại, các cơ, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc đông dịch albumin
27	82	01.0072.0120	Mô khí quản qua màng nhàn cấp	Mô khí quản qua màng nhàn cấp	T1				759.800					759.800							
28	85	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vể	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vể	T1				405.500											283.900	
29	86	01.0163.0121	Mô thông bàng quang trên xương mu	Mô thông bàng quang trên xương mu	T1															283.900	
30	87	01.0112.0128	Bơm rửa phế quản	Bơm rửa phế quản	T1				1.508.100												
31	89	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	T1								798.300	798.300							Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
32	91	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2			230.500											161.400		Chưa bao gồm hóa chất
33	92	01.0336.0158	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	T3				230.500			230.500							161.400		Chưa bao gồm hóa chất
34	93	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2															152.000	
35	94	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2									622.500						622.500	

STT	STT tại Nghị quyết 09	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phải duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
						Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trạm Y tế xã, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
36	95	01.0220.0162	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1					880.200				880.200							
37	96	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới sườn âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới sườn âm	T1							659.900		659.900							Chưa bao gồm ống thông.
38	99	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mô thông động tĩnh mạch)	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mô thông động tĩnh mạch)	T1							1.607.000									Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
39	100	01.0174.0195	Thần nhân tạo cấp cứu	Thần nhân tạo cấp cứu	T1							1.607.000									Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
40	102	01.0337.0195	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mô thông động tĩnh mạch (FAV)	Lọc máu cấp cứu ở người bệnh có mô thông động tĩnh mạch (FAV)								1.607.000									Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
41	104	01.0175.0196	Thần nhân tạo thường quy	Thần nhân tạo thường quy	T2							588.500									Quả lọc dây máu dùng 6 lần
42	106	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3		148.600													148.600	chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm
43	107	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3							193.600								193.600	chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm
44	108	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3							275.600								275.600	chiều dài > 50cm
45	110	01.0089.0206	Đặt cannula mở khí quản 2 nòng	Đặt cannula mở khí quản 2 nòng	T2					263.700											
46	111	01.0142.0209	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure) [theo giờ thực tế]	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure) [theo giờ thực tế]	T1							625.000									
47	112	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	T2		625.000			625.000		625.000									
48	113	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bằng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bằng quang	T3															101.800	
49	114	01.0164.0210	Thông bằng quang	Thông bằng quang	T3															101.800	
50	115	01.0221.0211	Thực quản	Thực quản	T3															92.400	
51	116	01.0222.0211	Thực quản	Thực quản	T3										92.400					92.400	
52	117	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3															92.400	
53	118	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3									25.100						25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền
54	119	01.0085.0277	Vấn định trị liệu hô hấp	Vấn định trị liệu hô hấp	T2		32.900							32.900							
55	120	01.0153.0297	Thoát máy nằm nhợt hai phổi độc lập	Thoát máy nằm nhợt hai phổi độc lập	TDB					1.443.900											
56	122	01.0068.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	T1					885.800								885.800			
57	123	01.0238.0299	Đeo áp lực ổ bụng	Đeo áp lực ổ bụng	T2									532.400							
58	126	01.0036.0300	Hút đàm qua ống nội khí quản/cannula mở khí quản bằng ống thông lớn (có thở máy) (một lần hút)	Hút đàm qua ống nội khí quản/cannula mở khí quản bằng ống thông lớn (có thở máy) (một lần hút)	T3							373.600									
59	127	01.0217.0502	Mô thông da dây bằng nội soi	Mô thông da dây bằng nội soi	T1							2.745.200									
60	128	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	T2									58.400						58.400	
61	129	01.0201.0849	Soi dây mắt cấp cứu	Soi dây mắt cấp cứu	T3									60.000			60.000				
62	131	01.0086.0898	Khi dùng thuốc cấp cứu (một lần)	Khi dùng thuốc cấp cứu (một lần)	T3			27.500												27.500	Chưa bao gồm thuốc khi dùng
63	133	01.0156.1116	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	TDB									285.400							
64	134	01.0364.1169	Điều trị thái độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thái độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu						172.800				172.800							Chưa bao gồm hoá chất
65	135	01.0380.1169	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)						172.800			172.800								Chưa bao gồm hoá chất
66	137	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)																16.000	
67	138	01.0286.1531	Đeo các chất khí trong máu	Đeo các chất khí trong máu				224.400													
68	141	01.0203.1775	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	T2					135.300				135.300							
69	142	01.0207.1777	Ghi điện não đối cấp cứu	Ghi điện não đối cấp cứu	T2					75.200			75.200								
70	143	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3															39.900	
71	144	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng																58.600	
72	145	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	Siêu âm khớp (một vị trí)						58.600				58.600							
73	146	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3					252.300		252.300		252.300							
74	147	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3					252.300				252.300							
75	148	02.0119.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3							252.300		252.300							
76	149	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	T2									248.500							
77	153	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3					153.700				153.700							
78	154	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3					153.700											

STT	STT tự nghi quyết 09	Mã trong danh	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Lớp PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
						Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổ	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh lị	Trung tâm Y tế Điện Điền Phú	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biển Đông	Trung tâm Y tế Tuấn Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Áng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trạm Y tế xã, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
79	156	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3					195.900				195.900							
80	157	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	T1					195.900											
81	159	02.0074.0081	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	T1					280.500											
82	160	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	T1					280.500				280.500							
83	161	02.0076.0081	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	T1					280.500				280.500							
84	162	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2		126.900														Chưa bao gồm kim chọc dò
85	164	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3															126.700	
86	165	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2					171.900				171.900							
87	166	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	T2					171.900				171.900							
88	167	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	T2									171.900							
89	168	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2									729.400							
90	169	02.0013.0096	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	T1									1.251.400							
91	170	02.0180.0099	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	T1									685.500							
92	171	02.0183.0100	Đặt catheter tĩnh mạch cánh dễ lọc máu cấp cứu	Đặt catheter tĩnh mạch cánh dễ lọc máu cấp cứu	T1									1.158.500							
93	172	02.0185.0101	Đặt catheter hai nông tĩnh mạch cánh trong để lọc máu	Đặt catheter hai nông tĩnh mạch cánh trong để lọc máu	T2									1.158.500							Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu
94	173	02.0186.0101	Đặt catheter hai nông tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	Đặt catheter hai nông tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	T2									1.158.500							Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu
95	174	02.0498.0101	Đặt catheter một nông hoặc hai nông tĩnh mạch đùi để lọc máu	Đặt catheter một nông hoặc hai nông tĩnh mạch đùi để lọc máu	T2									1.158.500							Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu
96	175	02.0017.1888	Đặt nội khí quản 2 nông	Đặt nội khí quản 2 nông	TDB					600.500				600.500		600.500					
97	176	02.0244.0103	Đặt ống thông đa đầu	Đặt ống thông đa đầu	T3															101.300	
98	177	02.0190.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	TDB									950.500							Chưa bao gồm Sonde JJ
99	178	02.0484.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiên mê	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiên mê	T2									950.500							Chưa bao gồm Sonde JJ
100	180	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3															129.600	
101	186	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3		129.600													129.600	
102	187	02.0314.0112	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	T3					129.600				129.600							
103	188	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2									144.900							
104	189	02.0352.0113	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	T2									144.900							
105	190	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	T2									144.900							
106	191	02.0356.0113	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	T2									144.900							
107	192	02.0358.0113	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	T2									144.900							
108	193	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	T2									144.900							
109	194	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2									144.900							
110	195	02.0150.0114	Hút dằm hầu họng	Hút dằm hầu họng	T3															14.100	
111	197	02.0051.0118	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	T1		2.310.600							2.310.600							
112	198	02.0054.0118	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	T1									2.310.600							
113	204	02.0175.0121	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	T1									405.500							
114	205	02.0036.0127	Nội soi phế quản dưới gây mê [sinh thiết]	Nội soi phế quản dưới gây mê [sinh thiết]	TDB									1.808.100							
115	206	02.0048.0127	Nội soi phế quản chẩn đoán phế quản chẩn đoán [gây mê]	Nội soi phế quản chẩn đoán phế quản chẩn đoán [gây mê]	T1									1.808.100							
116	207	02.0036.0128	Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]	Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]	TDB									1.508.100							
117	208	02.0036.0129	Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật]	Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật]	TDB									3.308.100							

STT	STT tự quyết 09	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 12/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
						Bệnh viện Y được cử truyền - PHCN	Bệnh viện Phổ	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh vết	Trung tâm Y tế Điện Điền Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biển Đông	Trung tâm Y tế Tuấn Giáo	Trung tâm Y tế Tả Chùa	Trung tâm Y tế Nuông Ang	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Nuông Nê	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung Y tế 13, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
118	209	02.0050.0129	Nội soi phổ quang lấy đi vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phổ quang lấy đi vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	TĐB									3.308.100							
119	210	02.0045.0130	Nội soi phổ quang ống mềm	Nội soi phổ quang ống mềm [gây mê]	T1									793.800							
120	211	02.0045.0131	Nội soi phổ quang ống mềm	Nội soi phổ quang ống mềm [gây mê, có sinh thiết]	T1									1.204.300							
121	212	02.0048.0131	Nội soi phổ quang chẩn đoán phổ quang chẩn đoán	Nội soi phổ quang chẩn đoán phổ quang chẩn đoán [gây mê]	T1									1.204.300							
122	213	02.0045.0132	Nội soi phổ quang ống mềm	Nội soi phổ quang ống mềm [gây mê, lấy đi vật]	T1									2.678.400							
123	214	02.0050.0132	Nội soi phổ quang lấy đi vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phổ quang lấy đi vật (ống cứng, ống mềm) [gây mê]	TĐB									2.678.400							
124	215	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	T1									493.800							
125	216	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	T2									317.000							D3 bao gồm cả phí Test HP
126	218	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	T1									468.800							
127	219	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	T1									352.100							
128	220	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	T2									323.500							
129	221	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	T3									215.200							
130	222	02.0257.0139	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	T3									215.200							
131	223	02.0265.0140	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	T1									798.300							Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản. .)
132	224	02.0267.0140	Nội soi can thiệp - cắt gấp búi thực ăn dạ dày	Nội soi can thiệp - cắt gấp búi thực ăn dạ dày	T1									798.300							Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản. .)
133	225	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - uщем cầm máu	Nội soi can thiệp - uщем cầm máu	T1									798.300							Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản. .)
134	227	02.0289.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	TĐB									1.095.100							
135	228	02.0366.0146	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	Nội soi khớp gối điều trị rửa khớp	T1									2.963.000							
136	229	02.0367.0146	Nội soi khớp gối điều trị bảo khớp	Nội soi khớp gối điều trị bảo khớp	T1									2.963.000							
137	230	02.0368.0146	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mô tái tạo ở khớp lấy đi vật	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mô tái tạo ở khớp lấy đi vật	T1									2.963.000							
138	231	02.0370.0146	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	Nội soi khớp vai điều trị rửa khớp	T1									2.963.000							
139	232	02.0371.0146	Nội soi khớp vai điều trị bảo khớp	Nội soi khớp vai điều trị bảo khớp	T1									2.963.000							
140	233	02.0372.0146	Nội soi khớp vai điều trị lấy đi vật	Nội soi khớp vai điều trị lấy đi vật	T1									2.963.000							
141	234	02.0492.0147	Nội soi bàng quang có gây mê	Nội soi bàng quang có gây mê	T2									911.900							
142	235	02.0213.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	Nội soi niệu quản chẩn đoán	T1									975.300							
143	236	02.0212.0150	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	T1									575.300							Chưa bao gồm sonde JJ.
144	237	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	Nội soi bàng quang	T1									575.300							
145	238	02.0216.0152	Nội soi bàng quang gấp đi vật bàng quang	Nội soi bàng quang gấp đi vật bàng quang	T1									953.800							
146	239	02.0218.0152	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	T1									953.800							
147	240	02.0222.0152	Nội soi bàng quang, lấy đi vật, sỏi	Nội soi bàng quang, lấy đi vật, sỏi	T1									953.800							
148	242	02.0230.0152	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang										953.800							
149	243	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	T2					273.500				273.500							
150	245	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3						230.500			230.500							Chưa bao gồm hóa chất.
151	246	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe																	
152	247	02.0227.0164	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da						194.700				194.700							
153	248	02.0231.0164	Rút catheter đường hầm	Rút catheter đường hầm						194.700											
154	249	02.0325.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - chọc hút mủ ổ áp xe gan	T1		586.300							586.300							
155	250	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	T1									586.300							
156	252	02.0217.0183	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR	T1									695.300							Chưa bao gồm thuốc cản quang.
157	253	02.0369.0185	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	T1									538.800							
158	254	02.0045.0187	Nội soi phổ quang ống mềm	Nội soi phổ quang ống mềm	T1									965.700							

STT	STT tại Nghị quyết 09	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
						Định mức Y được cử truyền - PICON	Định mức Phẫu	Định mức Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trạm Y tế xã phường	Phòng khám đa khoa khu vực		
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
159	235	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng cao thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	Nội soi hậu môn ống cứng cao thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	T2									283.800								
160	256	02.0496.0195	Thần nhĩn tạo cặp cầu (quả lọc, dây máu 1 lần)	Thần nhĩn tạo cặp cầu (quả lọc, dây máu 1 lần)	T1									1.607.000							Quả lọc dây máu đúng 1 lần, đã bao gồm catheter 2 ống được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận	
161	257	02.0495.0196	Thần nhĩn tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	Thần nhĩn tạo chu kỳ (quả lọc, dây máu 6 lần)	T2									588.500							Quả lọc dây máu đúng 6 lần	
162	258	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2		148.600													148.600		
163	259	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3									92.400						92.400		
164	260	02.0338.0211	Thực hiện chuẩn bị sạch đại tràng	Thực hiện chuẩn bị sạch đại tràng	T3		92.400							92.400								
165	261	02.0339.0211	Thực hiện phẫu thuật	Thực hiện phẫu thuật	T3									104.400						92.400		
166	274	02.0393.0213	Tiền khớp thái dương hàm	Tiền khớp thái dương hàm	T2									104.400							Chưa bao gồm thuốc tiêm	
167	275	02.0395.0213	Tiền khớp cùng chậu	Tiền khớp cùng chậu	T2									104.400							Chưa bao gồm thuốc tiêm	
168	276	02.0397.0213	Tiền diện bám gần lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiền diện bám gần lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	T3									104.400							Chưa bao gồm thuốc tiêm	
169	277	02.0398.0213	Tiền diện bám gần quanh khớp gối	Tiền diện bám gần quanh khớp gối	T3					104.400				104.400							Chưa bao gồm thuốc tiêm	
170	278	02.0399.0213	Tiền hội chứng DeQuervain	Tiền hội chứng DeQuervain	T3									104.400							Chưa bao gồm thuốc tiêm	
171	279	02.0400.0213	Tiền hội chứng đường hầm cổ tay	Tiền hội chứng đường hầm cổ tay	T3									104.400							Chưa bao gồm thuốc tiêm	
172	280	02.0401.0213	Tiền gân gấp ngón tay	Tiền gân gấp ngón tay	T3									104.400							Chưa bao gồm thuốc tiêm	
173	281	02.0402.0213	Tiền gân nhai đầu khớp vai	Tiền gân nhai đầu khớp vai	T3									104.400							Chưa bao gồm thuốc tiêm	
174	282	02.0403.0213	Tiền gân trên gai (dưới gai, gần bao xoay khớp vai)	Tiền gân trên gai (dưới gai, gần bao xoay khớp vai)	T3									104.400							Chưa bao gồm thuốc tiêm	
175	283	02.0404.0213	Tiền diện bám gần mỏm cùng vai	Tiền diện bám gần mỏm cùng vai	T3									104.400							Chưa bao gồm thuốc tiêm	
176	284	02.0406.0213	Tiền gân gót	Tiền gân gót	T3									104.400							Chưa bao gồm thuốc tiêm	
177	285	02.0407.0213	Tiền gân gan chân	Tiền gân gan chân	T3									104.400							Chưa bao gồm thuốc tiêm	
178	286	02.0408.0213	Tiền cạnh cột sống cổ	Tiền cạnh cột sống cổ	T2									104.400							Chưa bao gồm thuốc tiêm	
179	287	02.0409.0213	Tiền cạnh cột sống thắt lưng	Tiền cạnh cột sống thắt lưng	T2									104.400							Chưa bao gồm thuốc tiêm	
180	288	02.0410.0213	Tiền cạnh cột sống ngực	Tiền cạnh cột sống ngực	T2									104.400							Chưa bao gồm thuốc tiêm	
181	289	02.0510.0213	Tiền nội khớp: acid hyaluronic	Tiền nội khớp: acid hyaluronic	T3									104.400							Chưa bao gồm thuốc tiêm	
182	290	02.0411.0214	Tiền khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiền khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2					148.700				148.700								

STT	STT tại Nghị quyết 09	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 13/2014/TT-BYT	Tên dịch vụ phí duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)														Ghi chú	
						Bệnh viện Y được cử truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tân Châu	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trạm Y tế xã, phường		Phòng khám đa khoa khu vực
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
199	307	02.0479.0264	Nghệm pháp đánh giá rối loạn nước tại giường cho người bệnh tại bệnh mạch máu não	Nghệm pháp đánh giá rối loạn nước tại giường cho người bệnh tại bệnh mạch máu não	T2					144.700				144.700							
200	308	02.0068.0277	Vấn đồng tri liệu hồ hấp	Vấn đồng tri liệu hồ hấp	T3							32.900		32.900							
201	309	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)			64.900							64.900							
202	310	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	T1									677.500						64.900	
203	311	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	T2					365.100											
204	312	02.0394.0320	Tắm ngoài nắng cứng	Tắm ngoài nắng cứng	T2									365.100							
205	313	02.0220.0440	Nội soi tân sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Nội soi tân sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	TDB									1.345.000							Chưa bao gồm sỏi sỏi JJ, rò rỉ sỏi
206	314	02.0295.0498	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	T1					1.108.300				1.108.300							
207	315	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gấp giãn, di vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gấp giãn, di vật ống tiêu hóa	TDB					1.743.100				1.743.100							
208	316	02.0296.0500	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	TDB					1.743.100				1.743.100							
209	317	02.0252.0502	Mô thông da dây bàng nội soi	Mô thông da dây bàng nội soi	TDB		2.745.200							2.745.200							
210	318	02.0277.0502	Nội soi can thiệp - mô thông da dây	Nội soi can thiệp - mô thông da dây	T1									2.745.200							
211	319	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	Nội soi hậu môn ống cứng	T3									2.745.200							Chưa bao gồm bộ mô thông da đi qua da
212	320	02.0032.0898	Khi dùng thuốc giãn phế quản	Khi dùng thuốc giãn phế quản			27.500							169.500							
213	323	02.0160.1777	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ	T3														27.500		Chưa bao gồm thuốc khi dùng
214	324	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường									75.200								
215	325	02.0024.1791	Đo chức năng hồ hấp	Đo chức năng hồ hấp																	
216	326	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ								144.300								39.900	
217	327	02.0111.1798	Nghệm pháp atropin	Nghệm pháp atropin	T2					215.800		215.800		215.800							
218	328	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hồ hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hồ hấp	TDB								532.500	532.500						532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần
219	329	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giải mạc	Cắt chỉ khâu giải mạc	T2							40.300									Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú
220	331	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3															40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú
221	332	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3																Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú
222	333	03.1007.0076	Chăm sóc người bệnh di ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	Chăm sóc người bệnh di ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	T1					181.000											

[illegible]

STT	STT tự quyết định	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phí duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
						Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổ	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Địa biện Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Địa biện Đông	Trung tâm Y tế Tuấn Giáo	Trung tâm Y tế Yân Châu	Trung tâm Y tế Mường Áng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nè	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Xã, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
277	413	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ (chều dài > 50cm nhễm trùng)	T2															275.600	
278	414	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập	Thở máy bằng xâm nhập (theo giờ thực tế)	T1					625.000								625.000			
279	415	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) (theo giờ thực tế)	T1					625.000								625.000			
280	416	03.0083.0209	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản (theo giờ thực tế)	T1					625.000								625.000			
281	417	03.0133.0210	Thủng tiêu	Thủng tiêu	T3			101.800												101.800	
282	418	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3															92.400	
283	419	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3															92.400	
284	420	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3															92.400	
285	421	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3															92.400	
286	422	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3									15.100						15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú, chưa bao gồm thuốc tiêm.
287	423	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3															15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú, chưa bao gồm thuốc tiêm.
288	424	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3									15.100						15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú, chưa bao gồm thuốc tiêm.
289	425	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3															15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú, chưa bao gồm thuốc tiêm.
290	426	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3															25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú, chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
291	427	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1															194.700	
292	428	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2															194.700	
293	429	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm (tổn thương nông)	T3															194.700	
294	430	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1						269.500									269.500	
295	431	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	T2						269.500										
296	432	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1						289.500										
297	433	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	T3						289.500										
298	434	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3						289.500										
299	435	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1						354.200									354.200	
300	436	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2						354.200										
301	439	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	T2																
302	443	03.0407.0227	Cây chỉ điều trị liệt nửa người	Cây chỉ điều trị liệt nửa người	T1											156.400					
303	444	03.0408.0227	Cây chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	Cây chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	T1											156.400					
304	445	03.0409.0227	Cây chỉ chăm sóc điều trị liệt các dây thần kinh	Cây chỉ chăm sóc điều trị liệt các dây thần kinh	T1											156.400					
305	446	03.0410.0227	Cây chỉ điều trị tảo cơ	Cây chỉ điều trị tảo cơ	T1											156.400					
306	447	03.0411.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh tọa	Cây chỉ điều trị đau thần kinh tọa	T1											156.400					
307	455	03.0423.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1											156.400					
308	459	03.0427.0227	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	T1											156.400					
309	462	03.0430.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình	Cây chỉ điều trị rối loạn tiền đình	T1											156.400					
310	463	03.0431.0227	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	T1											156.400					
311	464	03.0432.0227	Cây chỉ điều trị mất ngôn	Cây chỉ điều trị mất ngôn	T1											156.400					
312	465	03.0433.0227	Cây chỉ điều trị viêm xoang	Cây chỉ điều trị viêm xoang	T1											156.400					
313	466	03.0434.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	T1											156.400					

STT	STT tại Nghị quyết 09	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phải duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
						Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sạg	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trạm Y tế xã, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
366	532	03.0481.0230	Điện chẩn đoán trị thiếu máu não mạn tính	Điện chẩn đoán trị thiếu máu não mạn tính	T2									78.300							
367	533	03.0482.0230	Điện chẩn đoán trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Điện chẩn đoán trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	T2					78.300											
368	534	03.0483.0230	Điện chẩn đoán trị tổn thương dây thần kinh V	Điện chẩn đoán trị tổn thương dây thần kinh V	T2					78.300											
369	537	03.0486.0230	Điện chẩn đoán trị sụp mí	Điện chẩn đoán trị sụp mí	T2					78.300											
370	538	03.0487.0230	Điện chẩn đoán trị bệnh hở mắt	Điện chẩn đoán trị bệnh hở mắt	T2					78.300				78.300							
371	539	03.0488.0230	Điện chẩn đoán trị viêm kết mạc	Điện chẩn đoán trị viêm kết mạc	T2					78.300											
372	540	03.0489.0230	Điện chẩn đoán trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện chẩn đoán trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2					78.300											
373	541	03.0490.0230	Điện chẩn đoán trị lác	Điện chẩn đoán trị lác	T2					78.300				78.300							
374	542	03.0492.0230	Điện chẩn đoán trị hội chứng tiền đình	Điện chẩn đoán trị hội chứng tiền đình	T2											78.300					
375	543	03.0493.0230	Điện chẩn đoán trị giảm thị lực	Điện chẩn đoán trị giảm thị lực	T2					78.300				78.300							
376	544	03.0494.0230	Điện chẩn đoán trị thất nhịp	Điện chẩn đoán trị thất nhịp	T2					78.300				78.300							
377	546	03.0496.0230	Điện chẩn đoán trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện chẩn đoán trị viêm cơ cứng cơ delta	T2					78.300				78.300							
378	548	03.0498.0230	Điện chẩn đoán trị cơn đau quặn thắt	Điện chẩn đoán trị cơn đau quặn thắt	T2					78.300											
379	549	03.0499.0230	Điện chẩn đoán trị viêm bàng quang cấp	Điện chẩn đoán trị viêm bàng quang cấp	T2					78.300											
380	550	03.0500.0230	Điện chẩn đoán trị viêm phần phụ	Điện chẩn đoán trị viêm phần phụ	T2					78.300				78.300							
381	551	03.0501.0230	Điện chẩn đoán rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện chẩn đoán rối loạn trị đại, tiểu tiện	T2					78.300				78.300							
382	552	03.0502.0230	Điện chẩn đoán trị tiêu bản	Điện chẩn đoán trị tiêu bản	T2					78.300				78.300							
383	553	03.0503.0230	Điện chẩn đoán trị rối loạn tiêu hóa	Điện chẩn đoán trị rối loạn tiêu hóa	T2					78.300											
384	554	03.0504.0230	Điện chẩn đoán trị rối loạn cảm giác	Điện chẩn đoán trị rối loạn cảm giác	T2					78.300				78.300							
385	555	03.0505.0230	Điện chẩn đoán trị đau đầu	Điện chẩn đoán trị đau đầu	T2					78.300											
386	556	03.0506.0230	Điện chẩn đoán trị bị đau	Điện chẩn đoán trị bị đau	T2					78.300				78.300							
387	557	03.0507.0230	Điện chẩn đoán trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện chẩn đoán trị rối loạn thần kinh thực vật	T2					78.300											
388	558	03.0508.0230	Điện chẩn đoán trị cảm cúm	Điện chẩn đoán trị cảm cúm	T2					78.300				78.300							
389	559	03.0509.0230	Điện chẩn đoán trị viêm Amidan cấp	Điện chẩn đoán trị viêm Amidan cấp	T2					78.300											
390	560	03.0511.0230	Điện chẩn đoán trị bệnh cổ họng	Điện chẩn đoán trị bệnh cổ họng	T2					78.300				78.300							
391	561	03.0512.0230	Điện chẩn đoán trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện chẩn đoán trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2					78.300				78.300							
392	563	03.0514.0230	Điện chẩn đoán trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện chẩn đoán trị giảm đau sau phẫu thuật	T2					78.300				78.300							
393	564	03.0517.0230	Điện chẩn đoán trị giảm đau do Zona	Điện chẩn đoán trị giảm đau do Zona	T2					78.300						78.300					
394	565	03.0518.0230	Điện chẩn đoán trị viêm mũi xoang	Điện chẩn đoán trị viêm mũi xoang	T2					78.300											
395	566	03.0519.0230	Điện chẩn đoán trị hen phế quản	Điện chẩn đoán trị hen phế quản	T2					78.300				78.300							
396	567	03.0520.0230	Điện chẩn đoán trị tăng huyết áp	Điện chẩn đoán trị tăng huyết áp	T2					78.300				78.300							
397	576	03.0531.0230	Điện chẩn đoán trị chứng tic	Điện chẩn đoán trị chứng tic	T2					78.300				78.300							
398	578	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3						44.900										
399	584	03.0705.0254	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	T3					41.100											
400	585	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu gối	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu gối						14.700				14.700							
401	588	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc										14.700							
402	589	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập										14.700							
403	591	03.0602.0271	Thủy chẩn đoán trị hội chứng tiền đình	Thủy chẩn đoán trị hội chứng tiền đình	T2									77.100							
404	592	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	T2					76.000				76.000							
405	595	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	T2					76.000											
406	596	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	T2														76.000		
407	597	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2									76.000							
408	598	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	T2					76.000				76.000							
409	602	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	T2			76.000		76.000				76.000							
410	603	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khản giọng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khản giọng	T2					76.000				76.000							
411	608	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2					76.000				76.000							

STT	STT tại Nghị quyết 09	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
						Bệnh viện Y được cử tuyển - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Thuận Giảo	Trung tâm Y tế Tòa Chấn	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Nà Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Tạm Y tế xã, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
412	609	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau khớp	T2					76.000				76.000							
413	613	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	T2					76.000				76.000							
414	617	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	T2					76.000				76.000							
415	618	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2					76.000				76.000							
416	619	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	T2					76.000				76.000							
417	620	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do tạo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do tạo gai thị	T2					76.000				76.000							
418	622	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	T2					76.000				76.000							
419	623	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2					76.000				76.000							
420	624	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2		76.000			76.000				76.000							
421	625	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	T2					76.000				76.000							
422	626	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	T2					76.000				76.000							
423	628	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	T2					76.000				76.000							
424	629	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	T2					76.000				76.000							
425	633	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76.000															
426	636	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T2					76.000				76.000							
427	637	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2					76.000				76.000							
428	638	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	T2					76.000				76.000							
429	639	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	T2					76.000				76.000							
430	640	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị biếng ăn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị biếng ăn	T2					76.000				76.000							
431	641	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2					76.000				76.000							
432	642	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2					76.000				76.000							
433	643	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2									76.000							
434	644	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2					76.000				76.000							
435	645	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	T2					76.000											
436	647	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	T2					76.000											
437	649	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy						39.000											
438	692	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	T1									394.800						394.800	
439	653	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1								493.800	493.800						493.800	Test nội bì [chẩn]
440	654	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	T1								406.800	406.800						406.800	Test nội bì [chẩn]
441	675	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10 cm	P2					3.311.900											
442	680	03.3264.0411	Phẫu thuật cổ định màng sườn di động bằng nẹp	Phẫu thuật cổ định màng sườn di động bằng nẹp	P1					7.392.200				7.392.200							Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, kéo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
443	686	03.4098.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	P1									4.497.100							
444	700	03.3531.0421	Mổ lấy sỏi bàng quang	Mổ lấy sỏi bàng quang	P2								4.569.100								
445	710	03.3586.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P1									2.490.900							
446	711	03.3587.0435	Phẫu thuật hạ tại tinh hoàn	Phẫu thuật hạ tại tinh hoàn	P1									2.490.900							
447	712	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vô tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vô tinh hoàn	P1										2.490.900						
448	713	03.3607.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P1											2.490.900					
449	726	03.4076.0451	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chẩn thương bụng)	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chẩn thương bụng)	P1									3.136.900							
450	733	03.3311.0455	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	P2					2.705.700											

STT	STT tại Nghị quyết 09	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2014/TT-BYT	Tên dịch vụ phải duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
						Bệnh viện Y được cử truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Địa phương	Trung tâm Y tế Thành An	Trung tâm Y tế Địa phương Bình Dương	Trung tâm Y tế Tulo Giã	Trung tâm Y tế Tân Chùa	Trung tâm Y tế Mường Lát	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trạm Y tế xã, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
451	734	03.3313.0455	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng thông cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	P2					2.705.700											
452	736	03.3305.0456	Phẫu thuật điều trị cơn ợng rốn trướng, túi thừa Meckel không biến chứng	Phẫu thuật điều trị cơn ợng rốn trướng, túi thừa Meckel không biến chứng	P1					4.764.100											Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
453	737	03.3306.0456	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	P1					4.764.100											Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
454	740	03.3314.0456	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	P1					4.764.100											Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
455	745	03.4077.0457	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	P1									4.663.800							Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
456	746	03.4079.0457	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	P1									4.663.800							Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
457	718	03.2670.0458	Cắt đoạn ruột non do u	Cắt đoạn ruột non do u						5.100.100											Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
458	749	03.3311.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột (cắt ruột)	P2					5.100.100											Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
459	750	03.3312.0458	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	P1					5.100.100											Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
460	751	03.3318.0458	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	P1					5.100.100											Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
461	758	03.3443.0464	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	P3					2.917.900		2.917.900									Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
462	759	03.3489.0464	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P2							2.917.900									Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
463	768	03.3427.0472	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P2										4.993.100						
464	775	03.3463.0484	Cắt lịch toàn bộ do chấn thương	Cắt lịch toàn bộ do chấn thương	P1					4.943.100											Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
465	784	03.2675.0491	Mô thông dạ dày ra da do ung thư	Mô thông dạ dày ra da do ung thư								2.683.900									Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
466	786	03.3297.0491	Mô thông dạ dày	Mô thông dạ dày	P3									2.683.900							Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
467	789	03.3402.0491	Mô bụng thẩm dò	Mô bụng thẩm dò	P3										2.683.900						Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
468	791	03.3381.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	P1									3.512.900							Chưa bao gồm tấm màng ngăn, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
469	794	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	P2									3.512.900							Chưa bao gồm tấm màng ngăn, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
470	795	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	P2									3.512.900							Chưa bao gồm tấm màng ngăn, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
471	796	03.3401.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	P3					3.512.900											Chưa bao gồm tấm màng ngăn, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	Mã	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024/TT-BYT)	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
						Bệnh viện Y được cử truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Địa phương	Trung tâm Y tế Thành An	Trung tâm Y tế Điện Biên	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tuần Chấn	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế xã, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
472	797	03.3589.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn bên phải	Phẫu thuật thoát vị bẹn bên phải	P1									3.512.900							Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu
473	798	03.3590.0492	Phẫu thuật thoát vị đùi bên phải	Phẫu thuật thoát vị đùi bên phải	P1									3.512.900							Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu
474	803	03.3416.0493	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	P3							3.142.500									
475	805	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	P3					2.816.900				2.816.900							Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu
476	807	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mô lỗ rò	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mô lỗ rò	P3					2.816.900											Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu
477	808	03.3165.0494	Cắt trĩ từ 2 bên trở lên	Cắt trĩ từ 2 bên trở lên	P3									2.816.900							Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu
478	810	03.3370.0494	Phẫu thuật tại trĩ chảy máu	Phẫu thuật tại trĩ chảy máu	P1									2.816.900							Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu
479	811	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nội máu phức tạp	Phẫu thuật trĩ nội máu phức tạp	P1					2.816.900											Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu
480	812	03.3341.0495	Phẫu thuật Longo	Phẫu thuật Longo	P2											2.507.900					Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máu
481	813	03.1059.0500	Nội soi thực quản - đa dây, lấy dị vật	Nội soi thực quản - đa dây, lấy dị vật	T1	1.743.100								1.743.100							
482	814	03.1063.0500	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	Nội soi đại tràng - lấy dị vật	T1	1.743.100				1.743.100				1.743.100							
483	817	03.2119.0505	Trích ruột thừa tại ngoại	Trích ruột thừa tại ngoại	P2		218.500													218.500	
484	818	03.2356.0505	Cắt bỏ túi thừa tại nội soi	Cắt bỏ túi thừa tại nội soi	T3								218.500								
485	819	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bạch huyết hoàn	Dẫn lưu áp xe bạch huyết hoàn	P2								218.500								
486	820	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	T2															218.500	
487	821	03.3909.0505	Trích rách áp xe nhỏ	Trích rách áp xe nhỏ	TDB															218.500	
488	824	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật (bộc lộ)	T1							667.000		667.000							
489	826	03.3860.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật (bộc lộ)	T1							297.000		297.000							
490	830	03.3856.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng (bộc lộ)	T1											182.000					
491	837	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp háng	Nắn, cố định trật khớp háng (bộc lộ)	T1											434.600					
492	838	03.3844.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu (bộc lộ)	T1											256.600					
493	840	03.3846.0516	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay (bộc lộ)	T1											256.600					
494	844	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai (bộc lộ)	T1											187.000					

STT	STT tại Nghị quyết 09	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2014/TT-BYT	Tên dịch vụ phải được trả giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
						Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tầm soát	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tòa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trạm Y tế xã, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
506	870	03.3868.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren (bột liền)	T1							372.700									
507	871	03.3831.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chấn chỏ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chấn chỏ O (bột tự cấn)	T1					300.100											
508	874	03.3864.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân (bột tự cấn)	T1										300.100						
509	878	03.3868.0526	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren (bột tự cấn)	T1					300.100					300.100						
510	883	03.3841.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay (bột tự cấn)	T1										300.100						
511	885	03.3843.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay (bột tự cấn)	T1										300.100						
512	886	03.3847.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay (bột tự cấn)	T1										300.100						
513	887	03.3830.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp hông	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp hông (bột liền)	T1												659.600				
514	891	03.3838.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống (bột liền)	T1											659.600					
515	892	03.3858.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu (bột liền)	T1					659.600											
516	893	03.3859.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi (bột liền)	T1					659.600											
517	894	03.3861.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi (bột liền)	T1					659.600			659.600								
518	896	03.3833.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi (bột tự cấn)	T1										379.600						
519	897	03.3834.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi (bột tự cấn)	T1										379.600						
520	898	03.3835.0530	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi (bột tự cấn)	T1										379.600						
521	900	03.3858.0530	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu (bột tự cấn)	T1					379.600											
522	901	03.3859.0530	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi (bột tự cấn)	T1					379.600					379.600						
523	902	03.3861.0530	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi (bột tự cấn)	T1					379.600			379.600								
524	903	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gối	Nắn, bó bột gãy xương gối	T1															167.000	
525	947	03.3722.0548	Phẫu thuật tạo khớp mu	Phẫu thuật tạo khớp mu	P1					4.324.900											Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
526	948	03.3728.0548	Kết xương dính nẹp khối gãy trên lồi cầu, lồi lồi cầu	Kết xương dính nẹp khối gãy trên lồi cầu, lồi lồi cầu	P1											4.324.900					Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
527	968	03.3646.0556	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	P1					4.102.500											Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
528	969	03.3647.0556	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	P1								4.102.500								Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
529	970	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	P1					4.102.500		4.102.500									Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
530	972	03.3663.0556	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	P1									4.102.500							Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
531	975	03.3673.0556	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	P1					4.102.500											Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
532	977	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2							4.102.500									Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
533	978	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	P2							4.102.500					4.102.500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	STT tại Nghị quyết 09	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2014/TT-BYT	Tên dịch vụ phải duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
						Dịch vụ Y được công nhận - PHCN	Dịch vụ Phẫu	Dịch vụ Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Seng	Trung tâm Y tế Mường Nổi	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trạm Y tế xã, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
534	979	03.3689.0156	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	P2								4.102.500				4.102.500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
535	980	03.3690.0156	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	P2								4.102.500				4.102.500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
536	981	03.3694.0156	Đặt vít gãy trật xương thuyền	Đặt vít gãy trật xương thuyền	P2					4.102.500											Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
537	982	03.3703.0156	Gắn đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	Gắn đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	P2									4.102.500							Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
538	986	03.3718.0156	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lưng chậu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lưng chậu	P1					4.102.500											Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
539	987	03.3725.0156	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	P1					4.102.500											Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
540	988	03.3727.0156	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liên mẫu chuyển hoặc dưới mẫu chuyển	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liên mẫu chuyển hoặc dưới mẫu chuyển	P1					4.102.500											Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
541	990	03.3732.0156	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (suối dòng)	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (suối dòng)	P1					4.102.500											Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
542	991	03.3738.0156	Đặt nẹp vít điều trị gãy mảnh chày và đầu trên xương chày	Đặt nẹp vít điều trị gãy mảnh chày và đầu trên xương chày	P1									4.102.500							Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
543	993	03.3744.0156	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	P1									4.102.500							Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
544	994	03.3754.0156	Nắn ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	Nắn ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	P2								4.102.500								Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
545	995	03.3758.0156	Đóng đinh xương chày mở	Đóng đinh xương chày mở	P2					4.102.500											Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
546	1010	03.3794.0156	Đặt nẹp điều trị vết gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Đặt nẹp điều trị vết gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	P1					4.102.500											Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
547	1011	03.3887.0156	Phẫu thuật điều trị cân lệch, có kết hợp xương	Phẫu thuật điều trị cân lệch, có kết hợp xương	P1					4.102.500											Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
548	1012	03.3889.0156	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ở gãy	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ở gãy	P1					4.102.500											Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
549	1018	03.2758.0158	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn	P2												4.085.900				Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.

STT	STT tại Nghị quyết 09	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phổ dụng có giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)														Ghi chú	
						Bệnh viện Y được cử truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trạm Y tế xã, phường		Phòng khám đa khoa khu vực
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
550	1019	03.3651.0558	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	P1												4.085.900				Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện hỗ trợ, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học
551	1022	03.3804.0559	Gỡ dính gân	Gỡ dính gân	P2																
552	1026	03.3900.0563	Rút nếp vết và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nếp vết và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P2							1.857.900					3.102.900				Chưa bao gồm gân nhân tạo
553	1042	03.3666.0571	Phẫu thuật gây mềm trên rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gây mềm trên rỗng rọc xương cánh tay	P2							3.226.900									
554	1044	03.3710.0571	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	P3							3.226.900									
555	1045	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	P2							3.226.900									
556	1047	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mỡ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mỡ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P1																
557	1048	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân đực, mỡ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân đực, mỡ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P1					3.226.900											
558	1051	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	P2					3.226.900											
559	1053	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc da đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc da đơn thuần	P2					3.226.900											
560	1054	03.3877.0572	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	P1					3.405.300											
561	1055	03.3805.0572	Khâu nối thần kinh	Khâu nối thần kinh	P1					3.405.300											
562	1056	03.3806.0572	Gỡ dính thần kinh	Gỡ dính thần kinh	P1					3.405.300											
563	1060	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	P1							3.720.600									
564	1061	03.3884.0573	Dục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	Dục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	P1					3.720.600							3.720.600				
565	1062	03.3894.0573	Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống mạch liên không nối	Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống mạch liên không nối	P1					3.720.600							3.720.600				
566	1063	03.3907.0573	Chuyển xoay vật da ghép có cuống mạch liên không nối	Chuyển xoay vật da ghép có cuống mạch liên không nối	P1					3.720.600							3.720.600				
567	1064	03.3908.0573	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	P1					3.720.600							3.720.600				
568	1066	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách đa đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách đa đầu	P3							2.767.900							2.767.900		
569	1067	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	P2					5.204.600				5.204.600							
570	10																				

STT	STT tự quyết định	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
						Bệnh viện Y được cử truyền - PHCN	Bệnh viện Phổ	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Địa biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Địa biên Đồng	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Áng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trạm Y tế xã, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
594	1102	03.1691.0759	Dốc lồng xiêu	Dốc lồng xiêu	T2					53.600		53.600									
595	1107	03.1669.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	P1							1.244.100									
596	1108	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi (gãy nhẹ)	P3							1.595.200									
597	1109	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc (gãy nhẹ)	P3							1.595.200				1.595.200					
598	1110	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi (gãy nhẹ)	P3							897.100									
599	1111	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc (gãy nhẹ)	P3							897.100									
600	1113	03.1670.0770	Khâu lại nếp mỡ giác mạc, cùng mạc	Khâu lại nếp mỡ giác mạc, cùng mạc	P1							799.600									
601	1114	03.1667.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc (phẫu thuật)	P1											1.244.100					
602	1117	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3															1.043.300	
603	1120	03.1581.0781	Lấy dị vật béc mắt	Lấy dị vật béc mắt	P2									1.013.600							
604	1122	03.1583.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	P1									1.244.100							
605	1123	03.1686.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh								69.000									
606	1124	03.1689.0785	Lấy calci động dưới kết mạc	Lấy calci động dưới kết mạc	T3							40.900					40.900				
607	1127	03.1680.0788	Mổ quặm bẩm sinh (1 mi - gãy nhẹ)	Mổ quặm bẩm sinh (1 mi - gãy nhẹ)	P2											1.351.400					
608	1131	03.1680.0790	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh (2 mi - gãy nhẹ)	P2											1.572.200					
609	1133	03.1680.0791	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh (2 mi - gãy nhẹ)	P2											935.200					
610	1135	03.1680.0792	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh (3 mi - gãy nhẹ)	P2											1.188.600					
611	1137	03.1680.0793	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh (3 mi - gãy nhẹ)	P2											1.833.000					
612	1139	03.1680.0794	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh (4 mi - gãy nhẹ)	P2											2.068.800					
613	1141	03.1680.0795	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh (4 mi - gãy nhẹ)	P2											1.387.000					
614	1142	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	P2							830.200		830.200							
615	1158	03.1657.0823	Phẫu thuật miệng đơn thuần	Phẫu thuật miệng đơn thuần	P2							960.200									
616	1161	03.1589.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	P1								1.644.100								Chưa bao gồm ống silicon.
617	1162	03.1600.0827	Tạo hình đường lệ + điểm lệ	Tạo hình đường lệ + điểm lệ	P2								1.644.100								Chưa bao gồm ống silicon.
618	1166	03.1597.0828	Tái tạo củng đồ	Tái tạo củng đồ	P1																
619	1170	03.1590.0837	Nạo vết tổ chức béc mắt	Nạo vết tổ chức béc mắt	PDB								1.322.100								
620	1174	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2												60.000				
621	1176	03.1702.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2																
622	1182	03.2152.0857	Đề cuốn dưới	Đề cuốn dưới	T1										60.000						
623	1185	03.2587.0870	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng (gãy nhẹ)	P2					1.217.100			1.217.100	1.217.100							
624	1186	03.2587.0871	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng (Coblator)	P2					2.487.100				2.487.100	2.487.100						Bao gồm cả Coblator.
625	1189	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1											295.500	295.500				Trích áp xe quanh Amidan (gãy nhẹ)
626	1190	03.2175.0879	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	P2												295.500				Trích áp xe thành sau họng (gãy nhẹ)
627	1192	03.2182.0885	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	T2										89.400						
628	1193	03.2154.0897	Làm Proctơ	Làm Proctơ	T3					69.300											
629	1194	03.0089.0853	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu											27.500					27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
630	1195	03.2191.0858	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1					27.500										27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
631	1196	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3					22.000										22.000	Chưa bao gồm thuốc.
632	1197	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thành quản	Làm thuốc tai, mũi, thành quản	T1					22.000											Chưa bao gồm thuốc.
633	1198	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2								43.100							43.100	
634	1199	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai (đơn giản)	T1					70.300										70.300	
635	1200	03.2117.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai (đánh huân vị, gãy nhẹ)	T1								70.300							530.700	
636	1201	03.2117.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai (đánh huân vị, gãy nhẹ)	T1															170.600	
637	1202	03.2103.0911	Phẫu thuật sỏi bàng quang nhỏ, và chỉ	Phẫu thuật sỏi bàng quang nhỏ, và chỉ	P1					4.058.900											Đã bao gồm chỉ gai mũi khoan
638	1203	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	P3								2.804.100								
639	1204	03.2212.0912	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	P1					2.804.100											
640	1205	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gãy nhẹ	Phẫu thuật nạo VA gãy nhẹ	P2							852.900									
641	1206	03.2149.0916	Nhét béc mũi sau	Nhét béc mũi sau	T2															139.000	
642	1207	03.2150.0916	Nhét béc mũi trước	Nhét béc mũi trước	T2															139.000	
643	1208	03.3959.0918	Phẫu thuật nội soi mũi sàng - hàm, cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi mũi sàng - hàm, cắt polyp mũi	P2								705.900								
644	1209	03.1000.0922	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần (gãy nhẹ)									489.900								
645	1210	03.1000.0923	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần (gãy nhẹ)									705.500								
646	1213	03.1002.1048	Nội soi mũi	Nội soi mũi						40.000											Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thành toán 40.000 đồng/cả.

STT	STT tại Nghị quyết 09	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2014/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
						Định viện Y được cử truyền - PHCN	Định viện Phẫu	Định viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Địa phương	Trung tâm Y tế Thành phố	Trung tâm Y tế Huyện	Trung tâm Y tế Xã	Trung tâm Y tế Phường	Trung tâm Y tế Ngõ	Trung tâm Y tế Trạm	Trung tâm Y tế Phòng	Phòng khám đa khoa khu vực			
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
647	1214	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng					40.000												Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Nũi hoặc Họng thì thành toán 40.000 đồng/tai
648	1215	03.2107.0934	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ	T1					45.300											
649	1216	03.2107.0935	Thủ thuật nong vòi nhĩ	Thủ thuật nong vòi nhĩ (có nội soi)	T1					132.700											
650	1218	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê (gây tê)	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê (gây tê)	P2						1.761.400					1.761.400					
651	1219	03.2587.0937	Cắt u Amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng	P2					1.761.400			1.761.400	1.761.400							
652	1220	03.2523.0944	Cắt nang vùng sản miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt nang vùng sản miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	P1					4.944.000			4.944.000	4.944.000							Chưa bao gồm dao siêu âm.
653	1221	03.2594.0944	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	P1					4.944.000			4.944.000	4.944.000							Chưa bao gồm dao siêu âm.
654	1224	03.2450.0945	Cắt u vùng tuyến mang tai	Cắt u vùng tuyến mang tai	P1					4.944.000			4.944.000	4.944.000							Chưa bao gồm dao siêu âm.
655	1226	03.2521.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	P1					4.944.000			4.944.000	4.944.000							Chưa bao gồm dao siêu âm.
656	1230	03.2180.0934	Phẫu thuật lấy đường rò tuyến nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò tuyến nhĩ (gây mê)	P2						3.209.900										D3 bao gồm chi phí mua khoan
657	1232	03.3961.0938	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	P2					3.045.800				3.045.800							
658	1234	03.2197.0963	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	P1					9.151.800											
659	1235	03.3947.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	P1					9.151.800											
660	1236	03.2177.0965	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	P1					3.340.900											
661	1256	03.0998.0990	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	T1					245.500				245.500							
662	1257	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	T3					98.300											
663	1259	03.2175.0996	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	P2											771.900					Trích áp xe thành sau họng (gây mê)
664	1260	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2					4.058.900											D3 bao gồm chi phí mua khoan
665	1261	03.0995.1005	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	T2								321.400	321.400							
666	1262	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1									178.900						178.900	
667	1263	03.2072.1009	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cổ định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB						414.400									414.400	
668	1265	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người (răng số 4, 5)	P3								631.000								
669	1266	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (răng số 4, 5)	P3								631.000								
670	1267	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (răng số 4, 5)	P3								631.000								
671	1268	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy (răng số 4, 5)	P3								631.000								
672	1270	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người (răng số 6, 7 hàm dưới)	P3								661.000								
673	1271	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (răng số 6, 7 hàm dưới)	P3								661.000								
674	1272	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (răng số 6, 7 hàm dưới)	P3								661.000								
675	1273	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy (răng số 6, 7 hàm dưới)	P3								661.000								
676	1274	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người (răng số 6, 7 hàm dưới)	P3									861.000							
677	1275	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người (răng số 1, 2, 3)	P3								455.500								

STT	STT (tư Ng)	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2014/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
						Bệnh viện Y được công nhận - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tầm soát	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Địa phương	Trung tâm Y tế Thành phố	Trung tâm Y tế Huyện	Trung tâm Y tế Tỉnh	Trung tâm Y tế Trung ương	Trung tâm Y tế Quốc gia	Trung tâm Y tế Tôn giáo	Trung tâm Y tế Mãn nguyện	Trung tâm Y tế Nạn nhân	Trung tâm Y tế Trẻ em, phụ nữ	Phòng khám đa khoa khu vực	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
678	1276	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	P3								455.500								
679	1277	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	P3								455.500								
680	1278	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	P3								455.500								
681	1279	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	P3										455.500						
682	1280	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3								991.000								
683	1281	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	P3								991.000								
684	1282	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	P3								991.000								
685	1283	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	P3								991.000								
686	1284	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	P3										991.000						
687	1285	03.1914.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	T1							296.100								296.100	
688	1286	03.1914.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	T1							415.500								415.500	
689	1287	03.1840.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	T2								369.500								
690	1288	03.1841.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	T1								369.500								
691	1289	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1								369.500								
692	1290	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T1								369.500								
693	1291	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T1							112.500								112.500	
694	1293	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1									217.200						217.200	
695	1294	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn bằng laser	Nhổ răng vĩnh viễn bằng laser	T1									110.600						110.600	
696	1295	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1															46.600	
697	1296	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1															46.600	
698	1298	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	T2								280.500								
699	1299	03.1838.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	T2					280.500			280.500								
700	1300	03.1839.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	T2								280.500								
701	1301	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	T1							280.500									
702	1302	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenote	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenote	T2							280.500									
703	1303	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	T2							280.500								280.500	
704	1304	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3								36.500							36.500	
705	1305	03.1918.1035	Trám bít lỗ rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	Trám bít lỗ rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	T1					245.500			245.500								
706	1306	03.1940.1035	Trám bít lỗ rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít lỗ rãnh với Composite quang trùng hợp	T1								245.500								
707	1307	03.1949.1035	Trám bít lỗ rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít lỗ rãnh bằng nhựa Sealant	T1								245.500								

STT	STT tập Ngành quốc 09	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024/TT-BYT)	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
						Định vị V được cổ truyền - PHCN	Định vị Phổ	Định vị Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Điền Phú	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Điền Đông	Trung tâm Y tế Tuấn Giáo	Trung tâm Y tế Tuấn Chùa	Trung tâm Y tế Mường Áng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trạm Y tế nh, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
708	1308	03.1953.1035	Trám bít lỗ rách bằng Glassionomer Cement (GIC)	Trám bít lỗ rách bằng Glassionomer Cement (GIC)	T1							245.500									
709	1314	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh mắt	Phẫu thuật cắt phanh mắt	P3							344.200									
710	1315	03.1817.1041	Phẫu thuật cắt phanh mắt	Phẫu thuật cắt phanh mắt	P3							344.200									
711	1317	03.2067.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	P1							1.051.700									
712	1319	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	P3							771.000					771.000				
713	1320	03.2442.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	P1							1.208.800					1.208.800				
714	1321	03.2443.1045	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	P1							1.201.800					1.208.800				
715	1322	03.2455.1045	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	P1									1.208.800							
716	1323	03.2522.1046	Cắt nang vùng lân cận miệng	Cắt nang vùng lân cận miệng	P1					1.051.700			1.051.700	1.051.700							
717	1324	03.2534.1047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2					3.228.100			3.228.100								
718	1325	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2					3.228.100			3.228.100								
719	1326	03.2454.1048	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	P2								2.289.300	2.289.300							
720	1327	03.3913.1048	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	P1								2.289.300	2.289.300							
721	1328	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	P3					2.928.100											
722	1329	03.2512.1049	Cắt u cơ vùng hàm mặt	Cắt u cơ vùng hàm mặt	P1					2.928.100											
723	1330	03.2532.1049	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	P1					2.928.100							2.928.100				
724	1332	03.2533.1049	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mô, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	P2							2.928.100									
725	1333	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1							2.928.100									
726	1335	03.2055.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	P1					1.832.000			1.832.000	1.832.000							
727	1336	03.2056.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây mê	T1												1.832.000				
728	1344	03.2762.1059	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10 cm	P1							3.488.600									
729	1345	03.2518.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	P1								3.397.900								Chưa bao gồm máy dò thần kinh
730	1346	03.2531.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	P1																

[illegible]

STT	STT tự Ngã quyết 09	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2014/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá (đồng)																Ghi chú
						Bệnh viện Y được cử truyền - PHCN	Bệnh viện Phổ	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh lệ	Trung tâm Y tế Dự Biện Phước	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Dự Biện Hòa Đông	Trung tâm Y tế Tuổi Già	Trung tâm Y tế Tái Chữa	Trung tâm Y tế Mường Láng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trạm Y tế xã, phường	Phòng khám đa khoa khu vực		
A	R	C	D	E	F	I	2	3	J	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
808	1538	08.0304.0230	Điện chẩn đoán trị viêm kết mạc	Điện chẩn đoán trị viêm kết mạc	T2					78.300												
809	1539	08.0305.0230	Điện chẩn đoán trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện chẩn đoán trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2					78.300												
810	1540	08.0306.0230	Điện chẩn đoán trị tắc cơ năng	Điện chẩn đoán trị tắc cơ năng	T2					78.300												
811	1541	08.0307.0230	Điện chẩn đoán trị rối loạn cảm giác nông	Điện chẩn đoán trị rối loạn cảm giác nông	T2					78.300												
812	1542	08.0310.0230	Điện chẩn đoán trị viêm mũi xoang	Điện chẩn đoán trị viêm mũi xoang	T2					78.300												
813	1543	08.0311.0230	Điện chẩn đoán trị rối loạn tiêu hóa	Điện chẩn đoán trị rối loạn tiêu hóa	T2					78.300												
814	1546	08.0315.0270	Điện chẩn đoán trị giảm khứu giác	Điện chẩn đoán trị giảm khứu giác	T2					78.300												
815	1548	08.0317.0230	Điện chẩn đoán trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện chẩn đoán trị rối loạn thần kinh thực vật	T2					78.300												
816	1549	08.0318.0230	Điện chẩn đoán trị giảm đau do ung thư	Điện chẩn đoán trị giảm đau do ung thư	T2					78.300												
817	1550	08.0319.0230	Điện chẩn đoán trị giảm đau do zona	Điện chẩn đoán trị giảm đau do zona	T2					78.300								78.300				
818	1552	08.0321.0230	Điện chẩn đoán trị chứng tic cơ mặt	Điện chẩn đoán trị chứng tic cơ mặt	T2					78.300												
819	1553	08.0400.0235	Giải hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giải hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3							36.700										
820	1554	08.0481.0235	Giải hơi điều trị các chứng đau	Giải hơi điều trị các chứng đau	T3							36.700						36.700				
821	1555	08.0482.0235	Giải hơi điều trị cảm cúm	Giải hơi điều trị cảm cúm	T3							36.700										
822	1556	08.0485.0235	Giải hơi	Giải hơi	T3					36.700												
823	1560	08.0628.0259	Luyện tập đường sinh	Luyện tập đường sinh								33.400						33.400				
824	1561	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2					77.100											Chưa bao gồm thuốc.	
825	1562	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	T2					77.100											Chưa bao gồm thuốc.	
826	1563	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	T2													76.000				
827	1564	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	T2													76.000				
828	1565	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2										76.000			76.000				
829	1566	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng - hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng - hông	T2													76.000				
830	1573	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	T2					76.000												
831	1576	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2					76.000												
832	1584	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	T2					76.000												
833	1585	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2					76.000												
834	1586	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc cơ năng	T2					76.000												
835	1587	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	T2													76.000				
836	1588	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	T2					76.000												
837	1589	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	T2					76.000												
838	1590	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	T2					76.000												
839	1594	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng đau dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng đau dây thần kinh	T2					76.000												
840	1599	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	T2					76.000												
841	1602	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2					76.000												
842	1603	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2					76.000												
843	1604	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2					76.000												
844	1605	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	T2					76.000												
845	1606	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	T2					76.000												
846	1609	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2										76.000							
847	1610	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	T2					76.000												
848	1613	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2					76.000												
849	1616	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay						76.000					76.000						76.000	
850	1633	04.0039.0371	Phẫu thuật tạo mô hạch tạo vùng cổ	Phẫu thuật tạo mô hạch tạo vùng cổ	P2							3.226.900										

STT	STT lại Quyết Đ9	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2014/TT-BYT	Tên dịch vụ phí đại lý giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
						Định mức Y được cơ truyền - PHCN	Định mức Phổi	Định mức Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biện Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biện Đông	Trung tâm Y tế Tuấn Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Aông	Trung tâm Y tế Na Sung	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trạm Y tế xã, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
851	1636	04.0040.0571	Phẫu thuật nạo dò hạch tạo vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch tạo vùng nách	P2										3.226.900						
852	1641	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	TDB										950.500						Chưa bao gồm sonde
853	1643	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	T1										273.500						
854	1644	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	T1										230.500						Chưa bao gồm hóa chất
855	1712	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	PDB					14.778.300											Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học
856	1715	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	P2										1.925.900						
857	1717	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	P1											7.392.200					Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mỏ
858	1721	10.0293.0411	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mô màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mô màng phổi	P1											7.392.200					Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mỏ
859	1722	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	P1											7.381.300					Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài
860	1723	10.0154.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	P1											7.381.300					Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài
861	1735	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2										4.569.100						
862	1745	10.0386.0435	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	P2										2.490.900				2.490.900		
863	1746	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	P1														2.490.900		
864	1750	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tụy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tụy quanh thận, áp xe thận	P1											1.920.900					Chưa bao gồm sonde JJ
865	1751	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2											1.920.900					Chưa bao gồm sonde JJ
866	1778	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	P1											5.100.100					Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối
867	1780	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non	PDB											5.100.100					Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối
868	1785	10.0510.0459	Cắt phẫu thuật ruột thừa thừa	Cắt phẫu thuật ruột thừa thừa	P2																
869	1790	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chữ	Cắt dạ dày hình chữ	P2																
870	1792	10.0465.0465	Khâu cầm máu ở loét dạ dày	Khâu cầm máu ở loét dạ dày	P2												3.993.400				
871	1793	10.0471.0465	Mô dạ dày xử lý tổn thương	Mô dạ dày xử lý tổn thương	P2																
872	1799	10.0499.0465	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo trắng trên	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo trắng trên	PDB												3.993.400				
873	1800	10.0500.0465	Khâu vết thương động mạch mạc treo trắng trên	Khâu vết thương động mạch mạc treo trắng trên	PDB												3.993.400				
874	1801	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	P2																
875	1802	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng	Cắt túi thừa đại tràng	P2																
876	1803	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	P2																
877	1804	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	P1																
878	1805	10.0540.0465	Đóng rò trực tràng - âm đạo	Đóng rò trực tràng - âm đạo	P1																
879	1811	10.0609.0471	Chèn gác nhủ mô gan cầm máu	Chèn gác nhủ mô gan cầm máu	P1																Chưa bao gồm vật liệu cầm máu
880	1825	10.0713.0487	Lấy u sau phúc mạc	Lấy u sau phúc mạc	P1						6.419.200										Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch
881	1833	10.0416.0491	Mô thông dạ dày	Mô thông dạ dày	P3											2.683.900					Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối
882	1834	10.0451.0491	Mô bụng thăm dò	Mô bụng thăm dò	P3																Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối

STT	STT tư Nghị quyết 09	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phổ duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
						Bệnh viện Y được cử truyền - PHCN	Bệnh viện Phổ	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh lệ	Trung tâm Y tế Điện Biển Phú	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biển Đông	Trung tâm Y tế Tuấn Giáo	Trung tâm Y tế Tân Chùa	Trung tâm Y tế Mường Áng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trạm Y tế Xã, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
883	1837	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2							2.683.900									Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối
884	1838	10.0524.0491	Lâm hầu môn nhân tạo	Lâm hầu môn nhân tạo	P2												2.683.900				Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối
885	1839	10.0525.0491	Lâm hầu môn nhân tạo	Lâm hầu môn nhân tạo	P2												2.683.900				Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối
886	1841	10.0701.0491	Mô bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mô bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	P1												2.683.900				Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối
887	1843	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	P2							3.512.900									Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu
888	1844	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	P2							3.512.900									Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu
889	1845	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	P2							3.512.900									Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu
890	1848	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2							3.512.900									Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu
891	1850	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1							3.512.900									Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu
892	1855	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	P2									2.816.900							Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu
893	1856	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	P2									2.816.900							Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu
894	1858	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	P2	2.816.900															Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu
895	1863	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	P1												2.816.900				Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu
896	1864	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	P2									2.816.900			2.816.900				Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu
897	1865	10.0558.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	P1												2.816.900				Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu
898	1868	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật (bộc tử)	T1									667.000							
899	1869	10.1015.0512	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật (bộc tử cận)	T1									297.000							
900	1870	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng (bộc tử)	T2							282.000				282.000	282.000				
901	1873	10.1011.0514	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng (bộc tử cận)	T2											182.000	182.000				
902	1874	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối (bộc tử cận)	T2												182.000				
903	1875	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân (bộc tử cận)	T2												182.000				
904	1884	10.1000.0516	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu (bộc tử cận)	T2											256.600	256.600				
905	1885	10.1001.0516	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay (bộc tử cận)	T2												256.600				
906	1886	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn (bộc tử cận)	T2											256.600					

STT	STT tại Nghị quyết 09	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 13/2014/TT-BYT)	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PCTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
						Bệnh viện Y được công nhận - PHCN	Bệnh viện Phái	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trạm Y tế xã, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
907	1837	10.1030.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự chế]	T2																
908	1891	10.1025.0518	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự chế]	T2												256.600				
909	1892	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	T2											187.000					
910	1897	10.0985.0520	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự chế]	T2									257.000							
911	1898	10.1009.0520	Nắn, bó bột gãy xương hân, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương hân, ngón tay [bột tự chế]	T2									192.400							
912	1899	10.1022.0520	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự chế]	T2												192.400				
913	1905	10.1007.0522	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự chế]	T1												242.400				
914	1906	10.1008.0522	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự chế]	T2												242.400				
915	1907	10.1027.0522	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự chế]	T1												242.400				
916	1908	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	T2											242.400					
917	1909	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T2									749.600							
918	1910	10.0991.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự chế]	T2											749.600					
919	1911	10.1010.0524	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự chế]	T2									370.100							
920	1912	10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột liền]	T2												370.100				
921	1913	10.0988.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	T2												372.700				
922	1919	10.0987.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột tự chế]	T2												372.700				
923	1920	10.0988.0526	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự chế]	T2												300.100				
924	1922	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự chế]	T1												300.100				
925	1923	10.1020.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự chế]	T1												300.100				
926	1924	10.1021.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự chế]	T2												300.100	300.100			
927	1930	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	T1							372.700					372.700				
928	1933	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1												372.700				
929	1934	10.0997.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự chế]	T1												300.100	300.100			
930	1935	10.0998.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự chế]	T1												300.100	300.100			
931	1936	10.0999.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự chế]	T1												300.100	300.100			
932	1937	10.1002.0528	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự chế]	T2												300.100				
933	1938	10.1003.0528	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự chế]	T1							300.100					300.100				
934	1939	10.1004.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự chế]	T1												300.100				
935	1940	10.1005.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự chế]	T1												300.100				
936	1941	10.1006.0528	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự chế]	T1												300.100				
937	1942	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	T1												659.600				
938	1946	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T2												659.600	659.600			
939	1947	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T2							659.600					659.600				
940	1948	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy C6 xương đùi	Nắn, bó bột gãy C6 xương đùi [bột liền]	T2							659.600					659.600	659.600			

STT	STT tại Nghị quyết 09	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2014/TT-BYT	Tên dịch vụ phải duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
						Bệnh viện Y được cử truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Địa phương	Trung tâm Y tế Thành An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tuần Chũ	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trạm Y tế xã, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
941	1949	10.1016.0329	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi (bột hén)	T1							659.600				659.600					
942	1950	10.0936.0330	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng (bột tự cấn)	T1											379.600					
943	1951	10.0939.0330	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi (bột tự cấn)	T1											379.600	379.600				
944	1952	10.0990.0330	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi (bột tự cấn)	T1											379.600	379.600				
945	1953	10.0992.0330	Bột Corset Minerve, Cravate	Bột Corset Minerve, Cravate (bột tự cấn)	T1												379.600				
946	1954	10.0994.0330	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống (bột tự cấn)	T2											379.600	379.600				
947	1955	10.1013.0330	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu (bột tự cấn)	T2						379.600						379.600				
948	1956	10.1014.0330	Nắn, bó bột gãy Cũ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cũ xương đùi (bột tự cấn)	T2						379.600					379.600	379.600				
949	1957	10.1016.0330	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi (bột tự cấn)	T1						379.600						379.600				
950	1958	10.1023.0332	Nắn, bó bột gãy xương gối	Nắn, bó bột gãy xương gối	T2															167.000	
951	1959	10.1017.0333	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2											167.000					
952	1960	10.0863.0334	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2						3.994.900										
953	1961	10.0942.0334	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	P2												3.994.900				
954	1962	10.0943.0334	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	P2												3.994.900				
955	1969	10.0895.0337	Cố định ngoài vi trong điều trị gãy bó chi trên	Cố định ngoài vi trong điều trị gãy bó chi trên	P1												3.411.300				Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, ốc, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
956	1970	10.0896.0337	Cố định ngoài vi trong điều trị gãy bó chi dưới	Cố định ngoài vi trong điều trị gãy bó chi dưới	P1												3.411.300				Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, ốc, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
957	1989	10.0735.0348	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	P1												4.324.900				Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
958	1990	10.0744.0348	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	P1												4.324.900				Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
959	1991	10.0772.0348	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	P2					4.324.900											Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
960	1992	10.0773.0348	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	P1												4.324.900				Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
961	1994	10.0791.0348	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật ổ cối bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật ổ cối bàn ngón chân	P1												4.324.900				Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
962	1995	10.0796.0348	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bó độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bó độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	P1												4.324.900				Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
963	1996	10.0797.0348	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bó độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bó độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	PDB												4.324.900				Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
964	1997	10.0804.0348	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bó liên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bó liên lồi cầu xương cánh tay	P1												4.324.900				Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
965	1999	10.0871.0348	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	P1												4.324.900				Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
966	2004	10.0909.0348	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2												4.324.900				Phương pháp gắn kim. Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
967	2005	10.0910.0348	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rãnh rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rãnh rọc xương cánh tay	P1												4.324.900				Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
968	2006	10.0911.0348	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	P1												4.324.900				Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
969	2024	10.0847.0351	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	P1												3.011.900				
970	2029	10.0973.0351	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	P1							3.011.900					3.011.900				
971	2030	10.0974.0351	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	P1							3.011.900					3.011.900				
972	2032	10.0912.0351	Phẫu thuật viên tủy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tủy bao hoạt dịch bàn tay	P1							3.011.900					3.011.900				
973	2033	10.0983.0351	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	P2							3.011.900									
974	2048	10.0724.0356	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	P1												4.102.500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, vít mảnh, đinh, ốc, vít.

STT	STT tại Nghị quyết 09	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2014/TT-BYT	Tên dịch vụ phí duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
						Định viện Y được cử truyền - PHCN	Định viện Phổi	Định viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Toàn Giáo	Trung tâm Y tế Tòa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trạm Y tế xã, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
975	2051	10.0729.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đốt xương cánh tay phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đốt xương cánh tay phức tạp	P1												4.102.500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
976	2052	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lõi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lõi cầu xương cánh tay	P1												4.102.500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
977	2053	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lõi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lõi cầu xương cánh tay	P1												4.102.500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
978	2054	10.0732.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	P2												4.102.500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
979	2055	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu ngoài xương cánh tay	P2												4.102.500				Phương pháp nẹp vít. Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
980	2056	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1												4.102.500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
981	2062	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dẫn dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dẫn dưới xương quay	P1												4.102.500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
982	2063	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	P1												4.102.500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
983	2064	10.0746.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	P1												4.102.500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
984	2073	10.0761.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	P1												4.102.500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
985	2074	10.0762.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	P1												4.102.500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
986	2075	10.0763.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	P1												4.102.500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
987	2076	10.0764.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	PDB												4.102.500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
988	2085	10.0777.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mắt chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mắt chày	PDB												4.102.500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
989	2086	10.0778.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt chày + thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt chày + thân xương chày	PDB												4.102.500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
990	2089	10.0781.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mức đơn chuẩn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mức đơn chuẩn	P1												4.102.500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
991	2090	10.0782.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	PDB												4.102.500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	STT tại Nghị quyết 09	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phải duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
						Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tuần Chua	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trạm Y tế xã, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
992	2091	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	P1									4.102.500			4.102.500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
993	2093	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	P1												4.102.500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
994	2096	10.0788.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	P1												4.102.500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
995	2097	10.0789.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật xương gót	P1												4.102.500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
996	2098	10.0792.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	P1												4.102.500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
997	2101	10.0795.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bờ độ III hai xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bờ độ III hai xương cẳng chân	P1												4.102.500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
998	2103	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bờ II thốn hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bờ II thốn hai xương cẳng tay	P1												4.102.500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
999	2104	10.0800.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bờ III thốn hai xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bờ III thốn hai xương cẳng tay	P1												4.102.500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1000	2105	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bờ độ I thốn xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bờ độ I thốn xương cẳng tay	P1												4.102.500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1001	2106	10.0802.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bờ độ II thốn xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bờ độ II thốn xương cẳng tay	P1												4.102.500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1002	2107	10.0803.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bờ độ III thốn xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bờ độ III thốn xương cẳng tay	P1												4.102.500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1003	2112	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	P2												4.102.500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1004	2117	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	P1												4.102.500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1005	2118	10.0866.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	PDB												4.102.500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1006	2120	10.0888.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	P1												4.102.500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1007	2126	10.0913.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	P1											4.102.500	4.102.500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1008	2128	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	P1												4.102.500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	STT tự nghị quyết 09	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2014/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
						Bệnh viện Y được cử truyền - PHCN	Bệnh viện Phải	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Dự phòng	Trung tâm Y tế Thống An	Trung tâm Y tế Dự phòng Đông	Trung tâm Y tế Tả liệt	Trung tâm Y tế Tả liệt	Trung tâm Y tế Mường Làng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Né	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trạm Y tế xã, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1009	2129	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	P1					4.102.500							4.102.500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1010	2130	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	P1												4.102.500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1011	2131	10.0919.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp khớp gối	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp khớp gối	P1												4.102.500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1012	2132	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	P1												4.102.500				Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1013	2150	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	PDB												3.302.900				Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1014	2151	10.0774.0559	Phẫu thuật tẩy toàn bộ xương bánh chè	Phẫu thuật tẩy toàn bộ xương bánh chè	P1												3.302.900				Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1015	2173	10.0886.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tại mu bàn chân	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tại mu bàn chân	PDB									3.302.900			3.302.900				Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1016	2175	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân (1 gân)	P2								3.302.900								Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1017	2176	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân)	P2								3.302.900								Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1018	2178	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	P2								1.857.900								
1019	2182	10.1035.0566	Phẫu thuật vít trực tiếp môm nha trong điều trị gãy môm nha	Phẫu thuật vít trực tiếp môm nha trong điều trị gãy môm nha	PDB					5.592.600											Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, dây sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cắt sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
1020	2207	10.0859.0571	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	P1												3.226.900				
1021	2208	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mềm cut ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mềm cut ngón và đốt bàn ngón	P2								3.226.900								
1022	2213	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương	P2												3.226.900				
1023	2219	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ cho phù	Phẫu thuật chuyển da, cơ cho phù	P1												3.720.800				
1024	2221	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2								2.767.900								
1025	2223	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môm phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môm phức tạp	P1												5.204.600				
1026	2224	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quanh mắt	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quanh mắt	P2								5.204.600								
1027	2226	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	PDB												5.204.600				
1028	2236	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	P1								3.433.300								
1029	2239	10.0611.0582	Cắt chêm nang gan	Cắt chêm nang gan	P1												3.433.300				
1030	2240	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	P1															1.433.300	
1031	2241	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	P1								3.433.300								
1032	2243	10.0691.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	P1												3.433.300				
1033	2244	10.0692.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	P1												3.433.300				
1034	2250	10.0288.0583	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	P2								2.396.200								
1035	2255	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	P2															2.396.200	
1036	2261	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hàng do gãy xương vật	Phẫu thuật vỡ vật hàng do gãy xương vật	P3												1.509.500				
1037	2268	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do tổn thương vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do tổn thương vết mổ	P1								2.833.400								
1038	2269	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môm đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môm đơn giản	P2												2.501.900				
1039	2270	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da (đường kính dưới 5 cm)	Phẫu thuật u thần kinh trên da (đường kính dưới 5 cm)	P1								771.000				771.000				

STT	STT tại Nghị quyết 09	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
						Bệnh viện Y được cử truyền - PHCN	Bệnh viện Phủ	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tuần Chấn	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trạm Y tế xã, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1040	2271	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da	Phẫu thuật u thần kinh trên da (đường kính từ 5 cm trở lên)	P1							1.208.800				1.208.800	1.208.800				
1041	2276	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3									279.500							Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ lệ:
1042	2277	11.0039.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	T3															25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
1043	2282	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2							2.566.900									
1044	2283	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2							2.566.900									
1045	2284	11.0017.1103	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1					4.251.300		4.251.300									
1046	2285	11.0021.1104	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1					3.319.300		3.319.300									
1047	2286	11.0018.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1					3.701.300		3.701.300									
1048	2287	11.0020.1105	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1					3.701.300											
1049	2290	11.0023.1107	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P1					4.188.300											
1050	2291	11.0027.1108	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1					3.245.200		3.245.200									
1051	2293	11.0026.1109	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1					3.718.300		3.718.300									
1052	2294	11.0064.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P1					4.443.300											
1053	2295	11.0066.1110	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín ≥ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1					4.443.300											
1054	2296	11.0065.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2					3.570.900											
1055	2297	11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2					3.570.900											
1056	2298	11.0104.1113	Cắt bóc ghép da mảnh trung bình	Cắt bóc ghép da mảnh trung bình	P2					4.005.600											
1057	2302	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2							3.065.600									
1058	2303	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2					3.065.600		3.065.600									
1059	2304	11.0162.1120	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	P2					3.065.600		3.065.600									
1060	2327	11.0159.1144	Cắt lọc hoại tử ở loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ở loét vết thương mạn tính	P2					2.872.600						2.872.600					
1061	2330	11.0005.2343	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn (dưới 5% diện tích cơ thể)	T3											130.600					
1062	2331	11.0010.2343	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em (dưới 5% diện tích cơ thể)	T3											130.600					
1063	2332	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn (dưới 10% diện tích cơ thể)	T3							262.900								262.900	
1064	2333	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em (dưới 10% diện tích cơ thể)	T3							262.900									
1065	2334	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	T2					458.200										458.200	
1066	2335	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2					458.200											
1067	2345	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	T3															213.400	

STT	STT tại Ngành quyết định	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024/TT-BYT)	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
						Bệnh viện Y được cơ truyền - MHCN	Bệnh viện Phổ	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Dự biện Phú	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biển Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tòa Cần	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trạm Y tế xã, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1068	2347	11.0135.1893	Gãy mở thay bằng người bệnh có diện tích bong < 10% diện tích cơ thể	Gãy mở thay bằng người bệnh có diện tích bong < 10% diện tích cơ thể	T3					453.000		453.000									
1069	2361	12.0203.0491	Mô thông da dày ra da do ung thư	Mô thông da dày ra da do ung thư								2.683.900									
1070	2372	12.0324.0558	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	P2							4.085.900									Chưa bao gồm phương tiện cơ động, phương tiện kết hợp, mương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
1071	2380	12.0265.0583	Cắt u lành xương vật	Cắt u lành xương vật	P2																
1072	2381	12.0323.0653	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	P2												2.396.200				
1073	2386	12.0008.0834	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	P1					1.322.100								3.135.800			
1074	2388	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hăm mắt	Cắt u sắc tố vùng hăm mắt	P2						1.322.100										
1075	2389	12.0068.0834	Cắt u xơ vùng hăm mắt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hăm mắt đường kính dưới 3 cm	P1						1.322.100										
1076	2394	12.0097.0836	Cắt u mi cả bề dày không và	Cắt u mi cả bề dày không và	P1											1.322.100					
1077	2396	12.0112.0837	Nạo vét tổ chức hắc mắt	Nạo vét tổ chức hắc mắt	P1					812.100							812.100				
1078	2398	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai (gây tê)	P2					634.500			1.322.100								
1079	2400	12.0092.0909	Cắt u mô, u bã đậu vùng hăm mắt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mô, u bã đậu vùng hăm mắt đường kính dưới 5 cm (gây tê)	P2							1.385.400									
1080	2401	12.0091.0910	Cắt u mô, u bã đậu vùng hăm mắt đường kính trên 5 cm	Cắt u mô, u bã đậu vùng hăm mắt đường kính trên 5 cm (gây tê)	P2					874.800											
1081	2402	12.0092.0910	Cắt u mô, u bã đậu vùng hăm mắt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mô, u bã đậu vùng hăm mắt đường kính dưới 5 cm (gây tê)	P2							874.800									
1082	2406	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	P2					705.900								705.900			
1083	2407	12.0147.2036	Cắt u Amadin	Cắt u Amadin	P2					4.003.900											
1084	2412	12.0065.0944	Cắt nang vùng sản mưng và tuyến nước bọt dưới hăm	Cắt nang vùng sản mưng và tuyến nước bọt dưới hăm	P1								4.944.000	4.944.000						Đã bao gồm dao cắt. Chưa bao gồm dao siêu âm.	
1085	2413	12.0086.0944	Cắt u tuyến nước bọt dưới hăm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hăm	P1								4.944.000								Cắt u tuyến nước bọt dưới hăm (cắt tuyến). Chưa bao gồm dao siêu âm.
1086	2419	12.0089.0945	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	P1								4.944.000								Chưa bao gồm dao siêu âm.
1087	2423	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hăm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hăm dưới 2 cm	P2							952.100				952.100					
1088	2424	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2							521.000									
1089	2425	12.0084.1039	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	P1								521.000								
1090	2427	12.0083.1040	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2 cm	P2								481.000								
1091	2432	12.0064.1046	Cắt nang vùng sản mưng	Cắt nang vùng sản mưng	P1					3.078.100			3.078.100								
1092	2433	12.0073.1047	Cắt nang xương hăm khó	Cắt nang xương hăm khó	P1								3.228.100								
1093	2434	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	P2								2.289.300								
1094	2441	12.0036.1060	Cắt u tuyến nước bọt dưới hăm	Cắt u tuyến nước bọt dưới hăm	P1								3.397.900								Cắt u tuyến nước bọt dưới hăm (cắt u lành tính). Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1095	2444	12.0090.1060	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hăm trên 5 cm	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hăm trên 5 cm	P1								3.397.900								Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1096	2475	12.0135.1189	Cắt u lành lành tính	Cắt u lành lành tính	P1					3.300.700											
1097	2476	12.0141.1189	Cắt khối u khối u	Cắt khối u khối u	P1					3.300.700											
1098	2479	12.0264.1189	Cắt nang thông tinh hai bên	Cắt nang thông tinh hai bên	P2					3.300.700								3.300.700			
1099	2480	12.0314.1189	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	P1					3.300.700								3.300.700			
1100	2481	12.0331.1189	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	P1					3.300.700											
1101	2482	12.0332.1189	Tháo khớp cổ chân do ung thư	Tháo khớp cổ chân do ung thư	P1					3.300.700											
1102	2483	12.0011.1190	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	P2					2.140.700											
1103	2484	12.0263.1190	Cắt nang thông tinh một bên	Cắt nang thông tinh một bên	P2					2.140.700								2.140.700			
1104	2485	12.0313.1190	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	P2							2.140.700						2.140.700			
1105	2487	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	P1					2.140.700											
1106	2489	12.0321.1190	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	P2								2.140.700								
1107	2491	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khớp chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khớp chân, cổ chân)	P3							1.456.700									
1108	2494	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh																	
1109	2496	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh												248.500				248.500	
1110	2498	13.0175.0591	Bọc nhẵn xơ vữa	Bọc nhẵn xơ vữa	T1									92.400					92.400		
1111	2501	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	P1													1.079.400			

STT	STT tự quyết định	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 13/2014/TT-BYT)	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
						Dịch vụ Y được cử truyền - PHCN	Dịch vụ Phẫu Thẩm	Dịch vụ Thăm Thăm	Trọng tâm Kiểm soát bệnh tật	Trọng tâm Y tế Điện Biến Phá	Trọng tâm Y tế Thanh An	Trọng tâm Y tế Điện Biến Đông	Trọng tâm Y tế Tuần Giáo	Trọng tâm Y tế Tầm Chẩn	Trọng tâm Y tế Mường Áng	Trọng tâm Y tế Na Sang	Trọng tâm Y tế Mường Nhé	Trọng tâm Y tế Nậm Pồ	Trạm Y tế Xã, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1112	2507	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2															251.500	
1113	2509	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas								312.500								218.800	
1114	2510	13.0084.0607	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	T1								2.287.400								
1115	2511	13.0046.0608	Chọc ổ dịch trị da da	Chọc ổ dịch trị da da	T1															825.800	
1116	2512	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng dò Douglas	Dẫn lưu cùng dò Douglas	T1															929.400	
1117	2513	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	T2										191.500						
1118	2515	13.0033.0614	Đốt da thường ngoài chàm	Đốt da thường ngoài chàm	T2															786.700	
1119	2516	13.0026.0615	Đốt da tử sinh dái trở lại	Đốt da tử sinh dái trở lại	T1															1.510.300	
1120	2518	13.0028.0617	Giắc hút	Giắc hút	T1					1.141.900											
1121	2521	13.0030.0623	Khiêu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khiêu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1															1.563.600	
1122	2525	13.0140.0627	Khoét chớp cổ tử cung	Khoét chớp cổ tử cung	P2								3.019.800								
1123	2528	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô niêm màng	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô niêm màng																94.600	
1124	2529	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2															653.700	
1125	2537	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	P2								4.667.800								
1126	2545	13.0241.0644	Phẫu thuật cắt bỏ 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phẫu thuật cắt bỏ 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3															450.000	
1127	2552	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	P1												4.849.400				
1128	2555	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	P1								4.168.300								
1129	2557	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vết tàng trong tiểu khung, vết tử cung phúc tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vết tang trong tiểu khung, vết tử cung phúc tạp	PDB												10.506.300				
1130	2558	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	PDB												8.104.200				
1131	2561	13.0116.0663	Phẫu thuật chữa thương tăng sinh mô	Phẫu thuật chữa thương tăng sinh mô	P1													4.142.300			
1132	2564	13.0101.0666	Phẫu thuật Crossen	Phẫu thuật Crossen	P1								4.443.300								
1133	2565	13.0075.0668	Phẫu thuật khâu vết thương tiểu khung	Phẫu thuật khâu vết thương tiểu khung	P2													3.594.800			
1134	2566	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tăng sinh mô và cơ vòng do rách phúc tạp	Phẫu thuật làm lại tăng sinh mô và cơ vòng do rách phúc tạp	P2													3.116.800			
1135	2570	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, HISN1, tiểu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, HISN1, tiểu chảy cấp...)	PDB					6.517.600							6.517.600				
1136	2571	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phúc tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phúc tạp	P1													4.395.200			
1137	2572	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	P1													4.739.300			
1138	2576	13.0086.0680	Phẫu thuật mổ bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mổ bụng cắt góc tử cung	P1													3.939.300			
1139	2577	13.0068.0681	Phẫu thuật mổ bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mổ bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1													4.308.300			
1140	2578	13.0069.0681	Phẫu thuật mổ bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mổ bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	P1								4.308.300					4.308.300			
1141	2581	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có chẩn đoán	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có chẩn đoán	P2					3.217.800											
1142	2583	13.0132.0685	Phẫu thuật mổ bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mổ bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2													3.054.800			
1143	2584	13.0074.0686	Phẫu thuật mổ bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phúc mạc, ổ mủ với trứng	Phẫu thuật mổ bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phúc mạc, ổ mủ với trứng	P1													4.721.300			
1144	2586	13.0085.0687	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	P1								6.548.300								
1145	2587	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân sao tử cung dưới niêm mạc	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân sao tử cung dưới niêm mạc	P1								5.990.300								
1146	2599	13.0087.0699	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tu thành nang	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tu thành nang	P1									5.503.300							
1147	2611	13.0108.0705	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	P2													4.230.100			

STT	STT tại Nghị quyết 09	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 13/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phí duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
						Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trạm Y tế xã, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1148	2612	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	P1												5.142.900				
1149	2614	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	T3								414.500								
1150	2621	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa																55.000	Trường hợp theo dõi tìm thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì đánh toán 01 lần/ngày điều trị
1151	2622	14.0293.0002	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	Siêu âm + đo trực nhãn cầu						90.300											
1152	2623	14.0238.0010	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn (≤ 24x30 cm, 1 tư thế)	T2								58.300								Áp dụng cho 01 vị trí
1153	2625	14.0238.0011	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn (≤ 24x30 cm, 2 tư thế)	T2								64.300								Áp dụng cho 01 vị trí
1154	2627	14.0238.0028	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn (số hóa 1 phim)	T2								73.300								Áp dụng cho 01 vị trí
1155	2629	14.0238.0029	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn (số hóa 2 phim)	T2								105.300								Áp dụng cho 01 vị trí
1156	2633	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật mắt, sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật mắt, sụp mí	T1					40.300							40.300				Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú
1157	2634	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2									40.300							Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú
1158	2635	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mí đơn giản	Cắt chỉ khâu da mí đơn giản	T3							40.300								40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú
1159	2637	14.0291.0212	Tiền tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiền tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch						15.100							15.100			15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm
1160	2639	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1											218.500					
1161	2643	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2								930.200								
1162	2645	14.0167.0738	Cắt bỏ chớp có bọc	Cắt bỏ chớp có bọc	T1								85.500								
1163	2646	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	P3								85.500								
1164	2647	14.0161.0748	Tập phục hồi thị	Tập phục hồi thị									43.600								
1165	2648	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	T2								145.500								
1166	2650	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác									77.000								
1167	2651	14.0264.0751	Đo biến độ điều tiết	Đo biến độ điều tiết	T3								77.000								
1168	2653	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	T2								68.000								
1169	2663	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	P1								1.244.100								
1170	2666	14.0171.0769	Khâu da mí đơn giản	Khâu da mí đơn giản	P3								897.100								
1171	2669	14.0179.0770	Khâu lại nếp mí giác mạc, củng mạc	Khâu lại nếp mí giác mạc, củng mạc	P1								799.600								
1172	2670	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc (phức tạp)	P1											1.244.100					
1173	2672	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3															1.043.500	
1174	2676	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [phức tạp]	T1								99.400			99.400					
1175	2679	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [phức tạp]	T1											359.500					
1176	2680	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2											1.013.600					
1177	2681	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	P2											1.013.600					
1178	2682	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2																
1179	2683	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	P1											1.244.100				71.500	
1180	2684	14.0198.0784	Lấy máu tìm huyết thanh	Lấy máu tìm huyết thanh									69.000								
1181	2687	14.0187.0785	Phẫu thuật quặm (1 mí - rạch mí)	Phẫu thuật quặm (1 mí - rạch mí)	P2															1.351.400	
1182	2691	14.0191.0789	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	P2															698.800	
1183	2692	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm (2 mí - rạch mí)	P2															1.572.200	
1184	2694	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm (2 mí - rạch mí)	P2															935.200	
1185	2696	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm (3 mí - rạch mí)	P2															1.833.000	
1186	2698	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm (3 mí - rạch mí)	P2															2.068.800	
1187	2700	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm (4 mí - rạch mí)	P2															1.367.000	
1188	2702	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm (4 mí - rạch mí)	P2																
1189	2704	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	P2								830.200			830.200					
1190	2731	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2								960.200								
1191	2746	14.0086.0834	Cắt u mí cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	Cắt u mí cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	P1									1.322.100							
1192	2750	14.0084.0836	Cắt u mí cả bề dày không ghép	Cắt u mí cả bề dày không ghép	P2									812.100							
1193	2751	14.0096.0837	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	P1											1.322.100					
1194	2752	14.0097.0837	Nạo vết tổ chức hốc mắt	Nạo vết tổ chức hốc mắt	PDB											1.322.100					
1195	2756	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2											698.800					
1196	2768	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2											60.000					
1197	2770	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc												46.400					

[illegible]

STT	STT tại Nghị quyết 09	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
						Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phủ	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Địa phương	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Địa phương	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tòa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế xã, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1241	2852	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tổn thương	Nội soi lấy dị vật mũi gây tổn thương (không gây mê)	T2	213.900				213.900											
1242	2853	15.0059.0908	Lấy nút tiểu bị ống tai ngoài	Lấy nút tiểu bị ống tai ngoài	T2																
1243	2854	15.0043.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu đầu tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu đầu tai (gây mê)	P3				1.385.400											70.300	
1244	2855	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu đầu tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu đầu tai (gây tê)	P3				874.300							874.300					
1245	2863	15.0123.0912	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	P1					2.804.100											
1246	2864	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương (gây mê)	P3											2.804.100					
1247	2866	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương (gây tê)	P3											1.326.200					
1248	2867	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	P2					852.900											
1249	2868	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	T2																
1250	2869	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	T2															139.000	
1251	2871	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi (gây mê)	P2					705.900										139.000	
1252	2872	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi (gây tê)	P2					489.500						489.500					
1253	2873	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	T2										310.500						
1254	2875	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới (gây tê)	T2					489.900			489.900								
1255	2876	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới (gây tê)	T1					489.900		489.900									
1256	2877	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới (gây mê)	T2					705.500			705.500			705.500					
1257	2878	15.0131.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới (gây mê)	T1					705.500		705.500				705.500					
1258	2879	15.0367.0924	Nội soi đường hô hấp và tiểu bả trên	Nội soi đường hô hấp và tiểu bả trên									2.332.600								
1259	2881	15.0236.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tổn thương	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tổn thương (gây mê)	T1								754.400								
1260	2883	15.0236.0927	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tổn thương	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tổn thương (gây tê)	T1								255.500								
1261	2884	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cắt niêm mạc sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt niêm mạc sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	P3					1.658.900											Dữ liệu gồm cả dao Hammer.
1262	2885	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút (Hammer)	P2								1.658.900								Dữ liệu gồm cả dao Hammer.
1263	2887	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm (gây mê)	T1					1.601.900											
1264	2888	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm (gây tê)	T1					545.500											
1265	2889	15.0228.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tổn thương	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tổn thương	T1																
1266	2892	15.0149.0937	Phẫu thuật cắt Amidan (dao điện)	Phẫu thuật cắt Amidan (dao điện)	P2					1.761.400						1.761.400		1.761.400			
1267	2893	15.0151.0937	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan (dao điện)	P1					1.761.400				1.761.400							
1268	2894	15.0149.2036	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan (dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm)	P2					4.003.900				4.003.900		4.003.900					Dữ liệu gồm dao cắt
1269	2895	15.0151.2036	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan (dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm)	P1					4.003.900			4.003.900								Dữ liệu gồm dao cắt
1270	2897	15.0361.2036	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng						4.003.900											Dữ liệu gồm dao cắt
1271	2903	15.0103.0942	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	P2					4.211.900											Dữ liệu gồm dao cắt
1272	2904	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	P2					4.211.900											
1273	2917	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò tuyến nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò tuyến nhĩ (gây mê)	P3																
1274	2930	15.0075.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang trên	Phẫu thuật nội soi mở xoang trên	P2																
1275	2931	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	P2							4.211.900									Dữ liệu gồm chỉ phẫu thuật
1276	2932	15.0101.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	P1							4.211.900									
1277	2933	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	P2					4.211.900											
1278	2934	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	P3					4.211.900											
1279	2935	15.0102.0970	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	P2					3.526.900											Chưa bao gồm mũi Hammer và tay cắt
1280	2936	15.0110.0970	Phẫu thuật thông vách ngăn mũi	Phẫu thuật thông vách ngăn mũi	P1					3.526.900											Chưa bao gồm mũi Hammer và tay cắt
1281	2937	15.0111.0970	Phẫu thuật nội soi cắt vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi cắt vách ngăn mũi	P1					3.526.900											Chưa bao gồm mũi Hammer và tay cắt

STT	STT tại Nghị quyết 09	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2014/TT-BYT	Tên dịch vụ phổ duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
						Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trạm Y tế xã, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1282	2938	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	P2					3.526.900											Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt
1283	2939	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	P2					3.526.900											Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt
1284	2944	15.0035.0971	Phẫu thuật và nhả răng nội soi	Phẫu thuật và nhả răng nội soi	P2					3.209.900			3.209.900								Dã bao gồm chi phí mũi khoan
1285	2945	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	P3				3.209.900	3.209.900											
1286	2947	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	P3					3.209.900			3.209.900								
1287	2954	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	P2					3.180.600			3.180.600								
1288	2955	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	P2					3.180.600											
1289	2979	15.0203.0988	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	P3					3.045.800			3.045.800								
1290	2980	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mũi cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Phẫu thuật mở lại hốc mũi cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	P3					3.045.800											
1291	2981	15.0052.0993	Bơm hơi vôi nhĩ	Bơm hơi vôi nhĩ	T2												126.500				
1292	2982	15.0050.0994	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3					69.300							69.300				
1293	2983	15.0207.0995	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1				771.900								771.900				Trích áp xe quanh Amidan (sấy mỡ)
1294	2984	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng (sấy mỡ)	T1											771.900	771.900				
1295	2985	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi (sấy mỡ)	T2									771.900			771.900				
1296	2986	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1								771.900				771.900				Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê (sấy mỡ)
1297	2988	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	P2					4.058.900											Dã bao gồm chi phí mũi khoan
1298	3000	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hốc mũi ngoài tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	Phẫu thuật mở hốc mũi ngoài tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	P2					1.646.800											
1299	3002	15.0069.1001	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ở mắt	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ở mắt	P2								1.646.800								
1300	3003	15.0066.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	P2								1.646.800								
1301	3004	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	P2		1.646.800			1.646.800											
1302	3005	15.0117.1001	Phẫu thuật mở xoang hàm	Phẫu thuật mở xoang hàm	P2					1.646.800											
1303	3007	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	P2					1.646.800											
1304	3011	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vết sẹo vành tai	Phẫu thuật nạo vết sẹo vành tai	P3							1.075.700									
1305	3014	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (cổvỏ mũi)	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (cổvỏ mũi)	P3					1.075.700											
1306	3016	15.0214.1002	Khử phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khử phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	P3								1.075.700							1.075.700	
1307	3017	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mũi khi quần	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mũi khi quần	P3											1.075.700					
1308	3023	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	T1					321.400											
1309	3025	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	T3							153.600									
1310	3026	15.0209.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi (không gây mê)	T2												344.200				
1311	3027	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	P3					1.051.700											
1312	3029	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	P2					2.289.300											
1313	3030	15.0331.1049	Phẫu thuật cắt u da vùng mắt	Phẫu thuật cắt u da vùng mắt	P2								2.928.100	2.928.100							
1314	3033	16.0295.0576	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	P1								2.767.900								
1315	3034	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3															178.900	
1316	3035	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB								414.400							414.400	
1317	3037	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người (răng số 4, 5)	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người (răng số 4, 5)	P3									631.000							
1318	3038	16.0045.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (răng số 4, 5)	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (răng số 4, 5)	P3										631.000						
1319	3039	16.0046.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người (răng số 4, 5)	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người (răng số 4, 5)	P3										631.000						
1320	3040	16.0047.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (răng số 4, 5)	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (răng số 4, 5)	P3											631.000					

STT	STT tại Nghị quyết 09	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 33/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phát đạt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
						Bệnh viện Y được cử truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tuần Chua	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trạm Y tế xã, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1321	3041	16.0048.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người (răng số 4, 5)	P2								631.000								
1322	3042	16.0049.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (răng số 4, 5)	P2								631.000								
1323	3044	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (răng số 4, 5)	P3								631.000								
1324	3045	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trạm xoay cầm tay (răng số 4,5)	P3					631.000			631.000								
1325	3046	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay (răng số 4, 5)	P3								631.000								
1326	3047	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trạm xoay máy (răng số 4, 5)	P3								631.000								
1327	3048	16.0055.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy (răng số 4, 5)	P3								631.000								
1328	3049	16.0044.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người (răng số 6, 7 hàm dưới)	P3								861.000								
1329	3050	16.0045.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (răng số 6, 7 hàm dưới)	P3								861.000								
1330	3051	16.0046.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người (răng số 6, 7 hàm dưới)	P3								861.000								
1331	3052	16.0047.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (răng số 6, 7 hàm dưới)	P3								861.000								
1332	3053	16.0048.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người (răng số 6,7 hàm dưới)	P2								861.000								
1333	3054	16.0049.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (răng số 6,7 hàm dưới)	P2								861.000								
1334	3055	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người (răng số 6,7 hàm dưới)	P3										861.000						
1335	3056	16.0051.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (răng số 6,7 hàm dưới)	P3								861.000								
1336	3057	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trạm xoay cầm tay (răng số 6,7 hàm dưới)	P3					861.000			861.000			861.000					
1337	3058	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay (răng số 6,7 hàm dưới)	P3								861.000								
1338	3059	16.0054.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trạm xoay máy (răng số 6,7 hàm dưới)	P3								861.000								

STT	STT tại Nghị quyết 09	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phổ duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
						Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trạm Y tế xã, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1339	3060	16.0055.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	P3								861.000								
1340	3061	16.0044.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]	P3								455.500								
1341	3062	16.0045.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	P3								455.500								
1342	3063	16.0046.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]	P3								455.500								
1343	3064	16.0047.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	P3								455.500								
1344	3065	16.0048.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]	P2								455.500								
1345	3066	16.0049.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	P2								455.500								
1346	3067	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 1, 2, 3]	P3										455.500						
1347	3068	16.0051.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	P3								455.500								
1348	3069	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	P3					455.500			455.500			455.500					
1349	3070	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	P3								455.500								
1350	3071	16.0054.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trạm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	P3								455.500								
1351	3072	16.0055.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	P3								455.500								
1352	3073	16.0044.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]	P3								991.000								
1353	3074	16.0045.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	P3								991.000								
1354	3075	16.0046.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]	P3								991.000								
1355	3076	16.0047.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	P3								991.000								
1356	3077	16.0048.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]	P2								991.000								

STT	STT tại Nghị quyết 09	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2014/TT-BYT	Tên dịch vụ phổ dụng (t) giá	Phân Loại PTIT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
						Điều trị Y được có trước - PHCN	Điều trị Phẫu Thuật	Điều trị Tâm thần	Trang (tâm Kiểm soát bệnh tật)	Trang (tâm Y tế Điện Biên Phủ)	Trang (tâm Y tế Thanh An)	Trang (tâm Y tế Điện Biên Đông)	Trang (tâm Y tế Tuần Giáo)	Trang (tâm Y tế Tuần Chấn)	Trang (tâm Y tế Mường Ảng)	Trang (tâm Y tế Na Seng)	Trang (tâm Y tế Mường Nhé)	Trang (tâm Y tế Nậm Pồ)	Phòng khám đa khoa khu vực		
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1357	3078	16.0049.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính lún và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng kính lún và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (răng số 6,7 hàm trên)	P2								991.000								
1358	3079	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (răng số 6,7 hàm trên)	P3										991.000						
1359	3080	16.0051.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (răng số 6,7 hàm trên)	P3								991.000								
1360	3081	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay cầm tay (răng số 6,7 hàm trên)	P3					991.000			991.000		991.000						
1361	3082	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay (răng số 6,7 hàm trên)	P3								991.000								
1362	3083	16.0054.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy (răng số 6,7 hàm trên)	P3								991.000								
1363	3084	16.0055.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy (răng số 6,7 hàm trên)	P3								991.000								
1364	3085	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa (một chân)	P3							296.100								296.100	
1365	3086	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa (nhiều chân)	P3							415.500								415.500	
1366	3087	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	T2							369.500									
1367	3088	16.0075.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser									369.500								
1368	3089	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng (hạt hàm)	T1															159.100	
1369	3090	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng (một vùng hoặc một hàm)	T1															92.500	
1370	3091	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	T1												110.800				
1371	3092	16.0035.1023	Phẫu thuật tạo túi lợi	Phẫu thuật tạo túi lợi	P3									89.500							
1372	3093	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1											217.200					
1373	3094	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lư	Nhổ răng vĩnh viễn lung lư	T1											110.600				110.600	
1374	3096	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3															239.500	
1375	3097	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	T1															239.500	
1376	3102	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	T1															46.600	
1377	3103	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	T1															46.600	
1378	3104	16.0065.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	T2								280.500								
1379	3106	16.0224.1035	Trám bít lỗ rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít lỗ rãnh với Composite quang trùng hợp	T1							245.500									
1380	3107	16.0225.1035	Trám bít lỗ rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít lỗ rãnh bằng nhựa Sealant	T1							245.500									
1381	3112	16.0034.1038	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	P2								952.100	952.100							
1382	3113	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3							344.200									
1383	3114	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	P3							344.200									
1384	3115	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	Phẫu thuật cắt phanh má	P3							344.200									
1385	3117	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	P1								1.051.700								
1386	3118	16.0233.1050	Điều trị đóng cửa răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cửa răng bằng Canxi Hydroxit	P3															493.500	
1387	3119	16.0234.1050	Điều trị đóng cửa răng bằng MTA	Điều trị đóng cửa răng bằng MTA	P3															493.500	
1388	3120	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	P1								1.832.000	1.832.000							
1389	3125	16.0312.1056	Phẫu thuật ghép xương tự thân từ do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	Phẫu thuật ghép xương tự thân từ do tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	PDB								4.561.200								Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1390	3126	16.0311.1057	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương bằng vật liệu thay thế tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	PDB								5.661.200								Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1391	3127	16.0319.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bẩm sinh bẩm sinh VII	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bẩm sinh bẩm sinh VII	P1								4.658.900								Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1392	3129	16.0291.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	PDB								4.733.900								Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	STT tại Nghị quyết 09	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
						Bệnh viện Y được chỉ định - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trạm Y tế xã, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1393	3133	16.0242.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chì thép	P1								2.997.900								Chưa bao gồm nẹp, vít
1394	3139	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	P1								2.897.900								Chưa bao gồm nẹp, vít
1395	3142	16.0247.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	P1								3.297.900								Chưa bao gồm nẹp, vít
1396	3143	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	P1								3.297.900								Chưa bao gồm nẹp, vít
1397	3144	16.0249.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	P1								3.297.900								Chưa bao gồm nẹp, vít
1398	3145	16.0250.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép	P1								3.297.900								Chưa bao gồm nẹp, vít
1399	3146	16.0251.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	P1								3.297.900								Chưa bao gồm nẹp, vít
1400	3147	16.0253.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì thép	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng chì thép	P1								3.297.900								Chưa bao gồm nẹp, vít
1401	3148	16.0254.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	P1								3.297.900								Chưa bao gồm nẹp, vít
1402	3152	16.0267.1073	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng vật liệu thay thế	PDB								4.558.900								Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít
1403	3153	16.0266.1074	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 2 bên bằng ghép xương - sụn tự thân	PDB								4.508.900								Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế
1404	3155	16.0294.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	P1							2.856.600		2.856.600							
1405	3163	16.0348.1089	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít (hai bên)						3.317.300			3.317.300								
1406	3164	16.0348.1090	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít (xương lồi cầu)						3.254.300			3.254.300				3.254.300				
1407	3165	16.0348.1091	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít (một bên)						3.081.600			3.081.600	3.081.600			3.081.600				
1408	3172	17.0005.0231	Điều trị bằng sóng điện từ một chiều đầu	Điều trị bằng sóng điện từ một chiều đầu	T3								48.900								
1409	3175	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại									40.900								
1410	3178	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiêu ngất quặng trong mũi chức năng tùy chọn	Kỹ thuật thông tiêu ngất quặng trong mũi chức năng tùy chọn						162.700											
1411	3180	17.0160.0245	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	T2								58.400								
1412	3181	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3					48.700											
1413	3183	17.0002.0254	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn	T3					41.100											
1414	3184	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	T3					71.200											
1415	3186	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ từ đầu gối	Tập với ghế tập mạnh cơ từ đầu gối																	

STT	STT tại Nghị quyết 09	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)																		Ghi chú
						Bộ phận Y dược có trụ sở - PHCN	Bộ phận Phụ	Bộ phận Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Địa phương	Trung tâm Y tế Thành phố	Trung tâm Y tế Huyện	Trung tâm Y tế Thị trấn	Trung tâm Y tế Xã	Trung tâm Y tế Phường	Trung tâm Y tế Ngõ	Trung tâm Y tế Đường	Trung tâm Y tế Ngõ	Trạm Y tế xã, phường	Phòng khám đa khoa khu vực				
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16			
1437	3232	18.0016.0001	Sử dụng hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Sử dụng hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)																	58.600			
1438	3233	18.0018.0001	Sử dụng từ cung phần phụ	Sử dụng từ cung phần phụ																	58.600			
1439	3234	18.0019.0001	Sử dụng ống tiểu hóa (dây, ruột non, đại tràng)	Sử dụng ống tiểu hóa (dây, ruột non, đại tràng)						58.600							58.600				58.600			
1440	3235	18.0020.0001	Sử dụng thai (thai, nhân thai, nước ối)	Sử dụng thai (thai, nhân thai, nước ối)																	58.600			
1441	3236	18.0030.0001	Sử dụng từ cung buồng trứng qua đường bụng	Sử dụng từ cung buồng trứng qua đường bụng																	58.600			
1442	3237	18.0034.0001	Sử dụng thai nhi trong 3 tháng đầu	Sử dụng thai nhi trong 3 tháng đầu																	58.600			
1443	3238	18.0035.0001	Sử dụng thai nhi trong 3 tháng giữa	Sử dụng thai nhi trong 3 tháng giữa											58.600						58.600			
1444	3239	18.0036.0001	Sử dụng thai nhi trong 3 tháng cuối	Sử dụng thai nhi trong 3 tháng cuối											58.600						58.600			
1445	3240	18.0043.0001	Sử dụng khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Sử dụng khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)					58.600	58.600					58.600						58.600			
1446	3241	18.0044.0001	Sử dụng phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Sử dụng phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)						58.600											58.600			
1447	3242	18.0054.0001	Sử dụng tuyến vú hai bên	Sử dụng tuyến vú hai bên					58.600												58.600			
1448	3243	18.0057.0001	Sử dụng tinh hoàn hai bên	Sử dụng tinh hoàn hai bên					58.600	58.600											58.600			
1449	3244	18.0059.0001	Sử dụng dương vật	Sử dụng dương vật																				
1450	3245	18.0703.0001	Sử dụng tai giả	Sử dụng tai giả						58.600								58.600						
1451	3246	18.0031.0003	Sử dụng từ cung buồng trứng qua đường âm đạo	Sử dụng từ cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2					195.600					195.600									
1452	3247	18.0023.0004	Sử dụng doppler mạch máu ở bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thận tạng....)	Sử dụng doppler mạch máu ở bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thận tạng....)	T3					252.300														
1453	3248	18.0024.0004	Sử dụng doppler động mạch chân	Sử dụng doppler động mạch chân	T3					252.300														
1454	3249	18.0029.0004	Sử dụng doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Sử dụng doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	T3					252.300														
1455	3253	18.0046.0004	Sử dụng cầu nối động mạch tĩnh mạch	Sử dụng cầu nối động mạch tĩnh mạch	T3			252.300		252.300														
1456	3254	18.0049.0004	Sử dụng tim, màng tim qua thành ngực	Sử dụng tim, màng tim qua thành ngực				252.300		252.300														
1457	3256	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/ngửa	Chụp X-quang sọ thẳng/ngửa [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58.300	58.300						58.300		58.300			Áp dụng cho 01 vị trí			
1458	3259	18.0073.0010	Chụp X-quang 1 linz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58.300												Áp dụng cho 01 vị trí			
1459	3264	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58.300												Áp dụng cho 01 vị trí			
1460	3268	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chèn hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chèn hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58.300												Áp dụng cho 01 vị trí			
1461	3269	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58.300												Áp dụng cho 01 vị trí			
1462	3270	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58.300												Áp dụng cho 01 vị trí			
1463	3271	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chèn	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chèn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58.300												Áp dụng cho 01 vị trí			
1464	3272	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58.300												Áp dụng cho 01 vị trí			
1465	3273	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chèn	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chèn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58.300												Áp dụng cho 01 vị trí			
1466	3274	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58.300												Áp dụng cho 01 vị trí			
1467	3276	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chèn	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chèn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58.300												Áp dụng cho 01 vị trí			
1468	3277	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58.300												Áp dụng cho 01 vị trí			
1469	3278	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58.300												Áp dụng cho 01 vị trí			
1470	3279	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chèn nổi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chèn nổi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58.300								58.300				Áp dụng cho 01 vị trí			
1471	3280	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi vòm	Chụp X-quang đỉnh phổi vòm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58.300												Áp dụng cho 01 vị trí			
1472	3281	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64.300												Áp dụng cho 01 vị trí			
1473	3283	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng, nghiêng hoặc chèn	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng, nghiêng hoặc chèn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64.300												Áp dụng cho 01 vị trí			

STT	STT tại Nghị quyết 99	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
						Bệnh viện Y được cử truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trạm Y tế xã, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1474	3284	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1475	3285	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1476	3286	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1477	3287	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng đứng, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng đứng, gấp uốn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1478	3288	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1479	3289	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1480	3290	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1481	3291	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1482	3292	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1483	3293	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1484	3294	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1485	3295	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1486	3296	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1487	3297	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1488	3298	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1489	3299	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1490	3300	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1491	3301	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					64.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1492	3302	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1493	3303	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1494	3304	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1495	3305	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1496	3307	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1497	3308	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1498	3309	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1499	3310	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1500	3311	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1501	3312	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]					64.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1502	3313	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]					77.300	77.300					77.300		77.300				Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT tự Ngã quyết 09	Mã (tương đương)	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2014/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
						Định viện Y được cơ truyền - PHCN	Định viện Phổ	Định viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Điền Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biển Đông	Trung tâm Y tế Tuấn Giáo	Trung tâm Y tế Tuấn Chùa	Trung tâm Y tế Mường Áng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trạm Y tế Xã, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1503	3314	18.0068.0013	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng (> 24x30 cm, 2 tư thế)					77.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1504	3315	18.0066.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng (> 24x30 cm, 2 tư thế)					77.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1505	3316	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên (> 24x30 cm, 2 tư thế)					77.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1506	3317	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo (> 24x30 cm, 2 tư thế)					77.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1507	3318	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng (> 24x30 cm, 2 tư thế)					77.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1508	3319	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên (> 24x30 cm, 2 tư thế)					77.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1509	3320	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng (> 24x30 cm, 2 tư thế)					77.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1510	3321	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng đồng, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng đồng, gấp uốn (> 24x30 cm, 2 tư thế)					77.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1511	3322	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng (> 24x30 cm, 2 tư thế)					77.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1512	3323	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng (> 24x30 cm, 2 tư thế)					77.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1513	3324	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng (> 24x30 cm, 2 tư thế)					77.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1514	3325	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo (> 24x30 cm, 2 tư thế)					77.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1515	3326	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng (> 24x30 cm, 2 tư thế)					77.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1516	3327	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo (> 24x30 cm, 2 tư thế)					77.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1517	3328	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo (> 24x30 cm, 2 tư thế)					77.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1518	3329	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng (> 24x30 cm, 2 tư thế)					77.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1519	3330	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo (> 24x30 cm, 2 tư thế)					77.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1520	3331	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh ché và khớp đùi bánh ché	Chụp X-quang xương bánh ché và khớp đùi bánh ché (> 24x30 cm, 2 tư thế)					77.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1521	3332	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng (> 24x30 cm, 2 tư thế)					77.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1522	3333	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo (> 24x30 cm, 2 tư thế)					77.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1523	3334	18.0116.0013	Chụp X-quang xương																		

STT	STT tư Nghị quyết 09	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phẫu thuật giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
						Bệnh viện V được cử truyền - PICC	Bệnh viện Phổ	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biển Phú	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biển Đông	Trung tâm Y tế Tuấn Giáo	Trung tâm Y tế Tòa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Áng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trạm Y tế xã, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1533	3353	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng (số hóa 1 phim)										73.300							Áp dụng cho 01 vị trí
1534	3354	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz (số hóa 1 phim)					73.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1535	3355	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên (số hóa 1 phim)			73.300														Áp dụng cho 01 vị trí
1536	3357	18.0076.0028	Chụp X-quang ổ yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang ổ yên thẳng hoặc nghiêng (số hóa 1 phim)			73.300														Áp dụng cho 01 vị trí
1537	3359	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller (số hóa 1 phim)					73.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1538	3363	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng (số hóa 1 phim)					73.300					73.300						73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1539	3364	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên (số hóa 1 phim)					73.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1540	3365	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 (số hóa 1 phim)					73.300					73.300							Áp dụng cho 01 vị trí
1541	3366	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo (số hóa 1 phim)					73.300					73.300							Áp dụng cho 01 vị trí
1542	3367	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng (số hóa 1 phim)					73.300					73.300						73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1543	3368	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên (số hóa 1 phim)					73.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1544	3369	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5- S1 thẳng nghiêng (số hóa 1 phim)					73.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1545	3370	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn (số hóa 1 phim)						73.300											Áp dụng cho 01 vị trí
1546	3371	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng (số hóa 1 phim)					73.300					73.300							Áp dụng cho 01 vị trí
1547	3372	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng (số hóa 1 phim)					73.300					73.300							Áp dụng cho 01 vị trí
1548	3373	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo (số hóa 1 phim)					73.300					73.300						73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1549	3374	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng (số hóa 1 phim)					73.300					73.300						73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1550	3375	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo (số hóa 1 phim)					73.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1551	3376	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng (số hóa 1 phim)					73.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1552	3377	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng (số hóa 1 phim)					73.300					73.300							Áp dụng cho 01 vị trí
1553	3378	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo (số hóa 1 phim)					73.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1554	3380	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng (số hóa 1 phim)					73.300											73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1555	3381	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo (số hóa 1 phim)					73.300					73.300							Áp dụng cho 01 vị trí
1556	3382	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo (số hóa 1 phim)					73.300					73.300							Áp dụng cho 01 vị trí
1557	3383	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên (số hóa 1 phim)					73.300											73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1558	3384	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng (số hóa 1 phim)					73.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1559	3385	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng (số hóa 1 phim)					73.300											73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1560	3386	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo (số hóa 1 phim)					73.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1561	3387	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè (số hóa 1 phim)					73.300					73.300							Áp dụng cho 01 vị trí
1562	3388	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng (số hóa 1 phim)					73.300					73.300						73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1563	3389	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo (số hóa 1 phim)					73.300					73.300							Áp dụng cho 01 vị trí
1564	3390	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo (số hóa 1 phim)					73.300					73.300							Áp dụng cho 01 vị trí
1565	3391	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng (số hóa 1 phim)					73.300					73.300						73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT tại Nghị quyết 09	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 12/2014/TT-BYT	Tên dịch vụ phải duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Chú chú
						Bệnh viện Y được cử truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trạm Y tế xã, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1566	3392	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]					73.300					73.300						73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1567	3393	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch một bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch một bên [số hóa 1 phim]					73.300					73.300							Áp dụng cho 01 vị trí
1568	3394	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]					73.300					73.300							Áp dụng cho 01 vị trí
1569	3395	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim]					73.300					73.300							Áp dụng cho 01 vị trí
1570	3396	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [số hóa 1 phim]					73.300					73.300							Áp dụng cho 01 vị trí
1571	3397	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]					73.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1572	3398	18.0127.0028	Chụp X-quang tai giương	Chụp X-quang tai giương	T3															73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1573	3399	18.0128.0028	Chụp X-quang tai phồng mủ	Chụp X-quang tai phồng mủ	T3															73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1574	3401	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiêng [số hóa 2 phim]					105.300	105.300				105.300		105.300			105.300		Áp dụng cho 01 vị trí
1575	3402	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105.300											105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1576	3404	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105.300											105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1577	3405	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]					105.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1578	3406	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]					105.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1579	3407	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]					105.300					105.300							Áp dụng cho 01 vị trí
1580	3408	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105.300					105.300						105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1581	3409	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim]					105.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1582	3410	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105.300					105.300							Áp dụng cho 01 vị trí
1583	3411	18.0094.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]						105.300											Áp dụng cho 01 vị trí
1584	3412	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng, nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]					105.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1585	3413	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]					105.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1586	3414	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]					105.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1587	3415	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]					105.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1588	3416	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]					105.300											105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1589	3417	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]					105.300											105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1590	3418	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]					105.300											105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1591	3419	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]					105.300					105.300						105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1592	3420	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]					105.300											105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1593	3421	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]					105.300											105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1594	3422	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]					105.300											105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1595	3423	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]					105.300											105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1596	3424	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]					105.300											105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1597	3425	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]					105.300											105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1598	3426	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]					105.300												Áp dụng cho 01 vị trí
1599	3427	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]					105.300												Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT tại Nghị quyết 09	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phí duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
						Bệnh viện Y được cử truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Dự phòng Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trạm Y tế xã, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1600	3429	18.0038.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế (tổ hợp 3 phần)						130.300			130.300								Áp dụng cho 01 vị trí
1601	3434	18.0141.0032	Chụp X-quang bề thần - niệu quản nước động	Chụp X-quang bề thần - niệu quản nước động (có thuốc cản quang, số hóa)	T1								649.800								
1602	3436	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng (có thuốc cản quang, số hóa)					264.800												
1603	3437	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày (có thuốc cản quang, số hóa)									264.800								
1604	3445	18.0009.0069	Siêu âm doppler học mắt	Siêu âm doppler học mắt	T3				89.300												Bảng phương pháp DEXA
1605	3447	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	T3				89.300												Bảng phương pháp DEXA
1606	3450	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	T3								89.300								Bảng phương pháp DEXA
1607	3452	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	T3								89.300								Bảng phương pháp DEXA
1608	3453	18.0058.0069	Siêu âm doppler tĩnh mạch, mạch tĩnh mạch hai bên	Siêu âm doppler tĩnh mạch, mạch tĩnh mạch hai bên	T3								89.300								Bảng phương pháp DEXA
1609	3455	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1					196.900											Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
1610	3456	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1					240.900											
1611	3458	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	T1					171.900											
1612	3459	18.0619.0090	Chọc hút ổ bẫy tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút ổ bẫy tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1					170.900											
1613	3460	18.0621.0090	Chọc hút ổ bẫy tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút ổ bẫy tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1					170.900											
1614	3463	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	T1					586.300											
1615	3466	19.0192.0069	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [1 vị trí]	T1								89.300								Bảng phương pháp DEXA
1616	3467	19.0192.0070	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [2 vị trí]	T1								148.300								Bảng phương pháp DEXA
1617	3473	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	Nội soi đại tràng sigma	T2							352.100									
1618	3481	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	T2								545.500								
1619	3482	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng						116.100							116.100	116.100			Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thành toán 40.000 đồng/ca.
1620	3483	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng						40.000							40.000	40.000			Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thành toán 40.000 đồng/ca.
1621	3485	21.0064.0185	Đo nhũ huyết	Đo nhũ huyết						34.500											
1622	3486	21.0065.0187	Đo phân xạ cơ bản đáp	Đo phân xạ cơ bản đáp						34.500											
1623	3487	21.0060.0190	Đo thành lực đơn âm	Đo thành lực đơn âm	T3					49.500											
1624	3488	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vị tính	Ghi điện não đồ vị tính						75.200											
1625	3490	21.0014.1778	Điện tâm thường	Điện tâm thường										39.900		39.900				39.900	
1626	3491	21.0012.1798	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	T3					215.800											
1627	3492	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin									136.200								
1628	3496	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	T2								249.400								
1629	3498	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (tổn khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tổn khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động									110.300								
1630	3499	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu						24.800			24.800								
1631	3501	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương						22.200			22.200								
1632	3502	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu (chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương)									22.200								
1633	3503	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)									42.100								

STT	STT tệp quyết 09	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá (đồng)														Ghi chú	
						Bệnh viện Y được cử truyền - PHCN	Bệnh viện Phổ	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiềm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Điêu Phá	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Điêu Động	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tân Chùa	Trung tâm Y tế Mường Áng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trạm Y tế xã, phường		Phòng khám đa khoa khu vực
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1634	3504	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phản ứng)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phản ứng)																42.100	
1635	3505	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)								42.100									
1636	3506	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)								62.200									
1637	3507	22.0285.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương						31.100		31.100									
1638	3508	22.0287.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu						49.700		49.700									
1639	3510	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)								33.500									
1640	3512	22.0281.1281	Định nhóm máu chéo hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu chéo hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)						222.700			222.700				222.700				
1641	3513	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bảng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bảng phương pháp thủ công)			28.400					28.400									
1642	3514	22.0125.1298	Huyết đồ (bảng máy đếm laser)	Huyết đồ (bảng máy đếm laser)						74.600		74.600									
1643	3515	22.0143.1303	Máu lắng (bảng máy tự động)	Máu lắng (bảng máy tự động)								37.300						37.300			
1644	3516	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)								87.000									
1645	3517	22.0308.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)						87.000		87.000									
1646	3518	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)						31.100											
1647	3519	22.0135.1313	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bảng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bảng máy đếm laser)						43.500											
1648	3522	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động								43.500					43.500				
1649	3523	22.0140.1360	Tìm globulin trong máu	Tìm globulin trong máu						37.300		37.300									
1650	3524	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bảng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bảng phương pháp thủ công)			39.700												39.700		
1651	3525	22.0144.1364	Tìm tế bào Langerhans	Tìm tế bào Langerhans						69.600		69.600									
1652	3526	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm laser)								49.700									
1653	3527	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bảng máy đếm tổng trở)						43.500									43.500		
1654	3528	22.0129.1415	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)						158.500											
1655	3529	22.0117.1503	Định lượng sắc huyết thanh	Định lượng sắc huyết thanh								33.600									
1656	3531	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bảng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bảng phương pháp thủ công)								44.800								44.800	
1657	3532	22.0151.1594	Cận Addison	Cận Addison			44.800														
1658	3533	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công						58.300		58.300									
1659	3534	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động						95.300		95.300									
1660	3535	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học								190.400							133.280		
1661	3536	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)				28.600												28.600	
1662	3538	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh																58.600	
1663	3540	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh																58.600	
1664	3542	24.0182.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh						142.500											
1665	3543	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh						142.500			142.500	142.500							
1666	3544	24.0133.1643	IIBcAb test nhanh	IIBcAb test nhanh						65.200											
1667	3545	24.0130.1645	IIBcAg test nhanh	IIBcAg test nhanh						65.200			65.200								

STT	STT tệp Ngữ quyết 09	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2014/TT-BYT	Tên dịch vụ phí duy trì giá	Phân loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
						Bệnh viện Y được cử truyền - PHCN	Bệnh viện Phải	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biển Phủ	Trung tâm Y tế Thạch An	Trung tâm Y tế Điện Biển Đông	Trung tâm Y tế Toàn Giáo	Trung tâm Y tế Tân Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trạm Y tế xã, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1668	3546	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh																58.600	
1669	3547	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh													171.100				Áp dụng với trường hợp người bệnh không nổi sùi da đầy hoặc tổ trỉn
1670	3548	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh								107.300					107.300			107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
1671	3549	24.0264.1664	Hồng cầu trong phần test nhanh	Hồng cầu trong phần test nhanh								71.600									
1672	3550	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phần soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phần soi tươi								41.700									
1673	3551	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh						185.700											
1674	3552	24.0266.1674	Đom đóm đường ruột nhuộm soi	Đom đóm đường ruột nhuộm soi								45.500									
1675	3553	24.0268.1674	Trùng giun soi tập trung	Trùng giun soi tập trung			45.500					45.500									
1676	3554	24.0105.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi								45.500									
1677	3555	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi								45.500									
1678	3556	24.0314.1674	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh	Taenia (Sán dây) soi tươi định danh								45.500									
1679	3557	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi								45.500									
1680	3558	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi								45.500									
1681	3561	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux						13.000		13.000									
1682	3562	24.0219.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính			35.100			35.100		35.100									
1683	3563	24.0219.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh						191.700											
1684	3564	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh						163.600											
1685	3567	24.0016.1712	Vi khuẩn đường ruột	Vi khuẩn đường ruột						32.500											
1686	3568	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi								74.200								74.200	
1687	3570	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi								74.200									
1688	3571	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi								74.200									
1689	3572	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi								74.200									
1690	3573	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi								74.200									
1691	3574	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường						261.000											
1692	3575	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động										325.200							
1693	3580	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh								261.000								261.000	
1694	3581	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh																261.000	
1695	3582	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh					261.000												
1696	3583	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh					261.000			261.000									
1697	3584	24.0322.1724	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường					261.000												
1698	3586	25.0016.1730	Chọc hút kim nhỏ máu tĩnh, tĩnh hoạt không dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút kim nhỏ máu tĩnh, tĩnh hoạt không dưới hướng dẫn của siêu âm	T1								644.100								
1699	3587	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim						190.400											
1700	3588	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	Tế bào học dịch màng khớp			190.400														
1701	3593	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang			190.400					190.400									
1702	3594	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Tế bào học dịch rửa ổ bụng								190.400									
1703	3595	25.0074.1736	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou								417.200									
1704	3598	25.0029.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyên, đặc, cắt, nhuộm... các bệnh phản từ thuốc	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cổ định, chuyên, đặc, cắt, nhuộm... các bệnh phản từ thuốc	T3		388.800														
1705	3602	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	T2							308.300									
1706	3603	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u đốt da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u đốt da	T3							308.300									
1707	3604	25.0014.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	T3							308.300									
1708	3605	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	T3							308.300									
1709	3606	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	T3							308.300									
1710	3624	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	P1								4.497.100								
1711	3625	27.0380.0418	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thủ gấp sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thủ gấp sỏi niệu quản	P1								4.497.100								
1712	3641	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nang rộng niệu quản	Nội soi mở rộng niệu quản, nang rộng niệu quản	P2								1.920.900								Chưa bao gồm sỏi 11, rọ lấy sỏi
1713	3642	27.0379.0440	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thủ tán sỏi niệu quản	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thủ tán sỏi niệu quản	P1								1.345.000								Chưa bao gồm sỏi 11, rọ lấy sỏi

STT	STT tại Ngõ quyết 09	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
						Định viện Y được công nhận - PHCN	Định viện Phẫu	Định viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tuần Chấn	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trạm Y tế xã, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1741	3784	28.0040.0583	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	P2								2.396.200								
1742	3787	28.0134.0583	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	P2							2.396.200									
1743	3788	28.0138.0583	Phẫu thuật ghép mảnh nhô vành tai dứt rời	Phẫu thuật ghép mảnh nhô vành tai dứt rời	P2							2.396.200									
1744	3791	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng mắt	Khâu vết thương vùng mắt	P3							1.509.500								1.509.500	
1745	3792	28.0133.0587	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mắt	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mắt	P2							439.100									
1746	3793	28.0035.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P3											813.600	813.600				
1747	3794	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	P3							1.043.500								1.043.500	
1748	3795	28.0096.0834	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng môi (trên 2 cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng môi (trên 2 cm)	P2							1.322.100									
1749	3797	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gãy rời]	P3							1.385.400		1.385.400							
1750	3798	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gãy rời]	P3							874.800		874.800							
1751	3800	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm	P3					771.000		771.000	771.000								
1752	3801	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	P2					771.000		771.000	771.000								
1753	3803	28.0218.1059	Cắt đi dạng bạch mạch đầu mắt đỏ	Cắt đi dạng bạch mạch đầu mắt đỏ	P1							3.488.600									
1754	3808	28.0168.1076	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	P1							3.493.200	3.493.200								
1755	3810	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy đi vết vùng hàm mắt	Phẫu thuật lấy đi vết vùng hàm mắt	P1							3.493.200									
1756	3824	28.0016.1136	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	P1							5.363.900									
1757	3825	28.0017.1136	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	P1							5.363.900									
1758	3831	28.0155.1136	Phẫu thuật tạo hình dị dạng da tại bằng vật tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình dị dạng da tại bằng vật tại chỗ	P2							5.363.900									
1759	3841	01.0106.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	T1					1.508.100											
1760	3846	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3															101.800	
1761	3847	02.0096.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp						215.800											
1762	3853	02.0285.0160	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	Nội soi can thiệp - kẹp clip cầm máu	TDB					798.300											Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
1763	3864	02.0610.0208	Test hồi phục phế quản	Test hồi phục phế quản						190.800			190.800								
1764	3865	02.0396.0213	Tiền điện tâm đồ gắn mô-đem truyền quay (mô-đem truyền)	Tiền																	

STT	STT tại Nghị quyết 09	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2014/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
						Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phụ	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trạm Y tế xã, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1782	3895	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người (răng số 4, 5)	P2								631.000								
1783	3896	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người (răng số 6, 7 hàm dưới)	P2								861.000								
1784	3897	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người (răng số 1, 2, 3)	P2								455.500								
1785	3898	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người (răng số 6, 7 hàm trên)	P2								991.000								
1786	3899	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người (răng số 4, 5)	P3								631.000								
1787	3900	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người (răng số 6, 7 hàm dưới)	P3								861.000								
1788	3901	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người (răng số 1, 2, 3)	P3								455.500								
1789	3902	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người (răng số 6, 7 hàm trên)	P3								991.000								
1790	3903	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (răng số 4, 5)	P3								631.000								
1791	3904	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (răng số 6, 7 hàm dưới)	P3								861.000								
1792	3905	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (răng số 1, 2, 3)	P3								455.500								
1793	3906	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (răng số 6, 7 hàm trên)	P3								991.000								
1794	3907	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy (răng số 4, 5)	T1								631.000								
1795	3908	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy (răng số 6, 7 hàm dưới)	T1								861.000			861.000					
1796	3909	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy (răng số 1, 2, 3)	T1								455.500			455.500					
1797	3910	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy (răng số 6, 7 hàm trên)	T1								991.000			991.000					
1798	3911	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng chấm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng chấm xoay cầm tay (răng số 4, 5)	P3					631.000			631.000								
1799	3912	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng chấm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng chấm xoay cầm tay (răng số 6, 7 hàm dưới)	P3					861.000			861.000			861.000					
1800	3913	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng chấm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng chấm xoay cầm tay (răng số 1, 2, 3)	P3					455.500			455.500			455.500					

STT	STT tải Nghị quyết 09	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2014/TT-BYT	Tên dịch vụ phổ duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
						Dịch vụ Y được tổ truyền - PHCN	Dịch vụ Phẫu	Dịch vụ Tâm thần	Trang tâm Kiểm soát bệnh tật	Trang tâm Y tế Điện Điền Phẫu	Trang tâm Y tế Thanh An	Trang tâm Y tế Điện Điền Đông	Trang tâm Y tế Tuấn Giáo	Trang tâm Y tế Tuấn Chùa	Trang tâm Y tế Nương Áng	Trang tâm Y tế Na Sang	Trang tâm Y tế Nương Nhì	Trang tâm Y tế Nệm Ph	Trang tâm Y tế rì, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1828	3955	03.0782.0242	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN vào chuông tiểu sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tên thương mại sống		162.700				162.700											
1829	3956	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	T2					77.100											Chưa bao gồm thuốc
1830	3957	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh bại não	Thủy châm điều trị bệnh bại não	T2					77.100											Chưa bao gồm thuốc
1831	3958	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	77.100				77.100											Chưa bao gồm thuốc
1832	3959	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	T2					77.100											Chưa bao gồm thuốc
1833	3960	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bị đau	Thủy châm điều trị bị đau	T2					77.100											Chưa bao gồm thuốc
1834	3961	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	T2					77.100											Chưa bao gồm thuốc
1835	3962	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng ỉa	Thủy châm điều trị chứng ỉa	T2					77.100											Chưa bao gồm thuốc
1836	3963	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ỉa tại	Thủy châm điều trị chứng ỉa tại	T2					77.100											Chưa bao gồm thuốc
1837	3964	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	Thủy châm điều trị cơn đau quận thận	T2					77.100											Chưa bao gồm thuốc
1838	3965	03.0592.0271	Thủy châm điều trị dai dẳng	Thủy châm điều trị dai dẳng	T2					77.100											Chưa bao gồm thuốc
1839	3966	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau da đầu	Thủy châm điều trị đau da đầu	T2					77.100											Chưa bao gồm thuốc
1840	3967	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2									77.100							Chưa bao gồm thuốc
1841	3971	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	T2					77.100											Chưa bao gồm thuốc
1842	3975	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng	T2					77.100											Chưa bao gồm thuốc
1843	3976	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh	T2					77.100											Chưa bao gồm thuốc
1844	3977	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	T2					77.100											Chưa bao gồm thuốc
1845	3978	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2					77.100											Chưa bao gồm thuốc
1846	3979	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm đau gối	Thủy châm điều trị giảm đau gối	T2					77.100											Chưa bao gồm thuốc
1847	3980	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm đau lưng	Thủy châm điều trị giảm đau lưng	T2					77.100											Chưa bao gồm thuốc
1848	3981	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm đau thần kinh	Thủy châm điều trị giảm đau thần kinh	T2					77.100											Chưa bao gồm thuốc
1849	3983	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2					77.100											Chưa bao gồm thuốc
1850	3985	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2					77.100											Chưa bao gồm thuốc
1851	398																				

STT	STT tại Nghị quyết 09	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
						Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Dự phòng Bình Phước	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Dự phòng Bình Dương	Trung tâm Y tế Tầm Dương	Trung tâm Y tế Tân Chơn	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trạm Y tế xã, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1928	4100	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2					77.100											Chưa bao gồm thuốc
1929	4101	08.0372.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	T2					77.100											Chưa bao gồm thuốc
1930	4102	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	T2					77.100											Chưa bao gồm thuốc
1931	4104	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	T2					77.100											Chưa bao gồm thuốc
1932	4105	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thối vảy nến	Thủy châm điều trị thối vảy nến	T2					77.100											Chưa bao gồm thuốc
1933	4106	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2											77.100					Chưa bao gồm thuốc
1934	4107	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh	T2					77.100											Chưa bao gồm thuốc
1935	4108	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	T2					77.100											Chưa bao gồm thuốc
1936	4109	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amidan	Thủy châm điều trị viêm amidan	T2					77.100											Chưa bao gồm thuốc
1937	4110	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm họng họng	Thủy châm điều trị viêm họng họng	T2					77.100											Chưa bao gồm thuốc
1938	4111	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	T2					77.100											Chưa bao gồm thuốc
1939	4113	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2					77.100											Chưa bao gồm thuốc
1940	4114	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	T2					77.100											Chưa bao gồm thuốc
1941	4115	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	77.100															Chưa bao gồm thuốc
1942	4118	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	76.000															
1943	4120	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	T2					76.000											
1944	4122	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3										50.300						
1945	4159	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm²	P2								3.044.900								
1946	4166	11.0117.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	T2								192.300								
1947	4167	11.0100.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	T2								192.300								
1948	4169	11.0118.1159	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	T1									385.400							Chưa bao gồm làm vết hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
1949	4175	12.0072.1047	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	P1								3.228.100								
1950	4180	13.0114.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	P3					3.059.900											
1951	4181	13.0155.0334	Cắt, đốt túi máu giả âm hộ, âm đạo; tăng sinh mô	Cắt, đốt túi máu giả âm hộ, âm đạo; tăng sinh mô	T2					889.700											
1952	4188	13.0172.0653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	P2								3.135.800								
1953	4189	13.0123.0654	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	P1								4.110.800								
1954	4192	14.0207.0738	Trích chấp, lạo, nang lông mi; trích áp xo mi, kết mạc	Trích chấp, lạo, nang lông mi; trích áp xo mi, kết mạc	T2					85.500		85.500								85.500	
1955	4193	14.0275.0738	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	T2					69.400											
1956	4194	14.0255.0735	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp							31.600										
1957	4199	14.0290.0212	Tiền trong da; tiền dưới da; uôm bắp thịt	Tiền trong da; tiền dưới da; uôm bắp thịt						15.100				15.100						15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú, chưa bao gồm thuốc tiêm.
1958	4214	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	P2					3.045.800			3.045.800								
1959	4217	16.0280.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gãy mở hoặc gãy kín)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gãy mở hoặc gãy kín)	P1								3.197.900								Chưa bao gồm xạ, vít.
1960	4219	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngã phục hồi bằng Glassionomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngã phục hồi bằng Glassionomer Cement	T1	112.500														112.500	
1961	4220	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	T1						380.100										
1962	4221	16.0070.1031	Điều trị sâu ngã răng phục hồi bằng Glassionomer Cement	Điều trị sâu ngã răng phục hồi bằng Glassionomer Cement	T2	280.500														280.500	
1963	4222	16.0066.1031	Điều trị sâu ngã răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Điều trị sâu ngã răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC) có sử dụng laser	T2								280.500								
1964	4224	16.0274.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	P1								2.636.500								
1965	4227	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tủy lan tỏa vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tủy lan tỏa vùng hàm mặt	P1					2.497.500		2.497.500	2.497.500								

STT	STT tại Ngõ 09	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2014/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
						Định viện Y được cơ truyền - PHCN	Định viện Phủ	Định viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trạm Y tế xã, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2004	4398	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	T2					139.900											
2005	4399	15.0215.0893	Độc học hạt bằng nhiệt	Độc học hạt bằng nhiệt	T2							89.400									
2006	4402	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric (Máu)	Định lượng Acid Uric (Máu)						22.400										22.400	Mỗi chất
2007	4403	23.0007.1494	Định lượng Albumin (Máu)	Định lượng Albumin (Máu)						22.400											Mỗi chất
2008	4404	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) (Máu)	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) (Máu)						95.300			95.300								
2009	4405	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) (Máu)	Đo hoạt độ ALT (GPT) (Máu)						22.400										22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2010	4406	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) (Máu)	Đo hoạt độ AST (GOT) (Máu)						22.400										22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2011	4407	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp (Máu)	Định lượng Bilirubin trực tiếp (Máu)						22.400											Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2012	4408	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần (Máu)	Định lượng Bilirubin toàn phần (Máu)						22.400											Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2013	4409	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần (Máu)	Định lượng Canxi toàn phần (Máu)						13.400		13.400									
2014	4410	23.0033.1470	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) (Máu)	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) (Máu)						144.200											
2015	4411	23.0034.1469	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) (Máu)	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) (Máu)						156.200											
2016	4412	23.0035.1471	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) (Máu)	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) (Máu)						139.200											
2017	4413	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) (Máu)	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) (Máu)						89.700											
2018	4414	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)						28.000		28.000								28.000	
2019	4415	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) (Máu)	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) (Máu)			28.000			28.000											
2020	4416	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Iszym MB of Creatine kinase) (Máu)	Đo hoạt độ CK-MB ((Iszym MB of Creatine kinase) (Máu)			39.200			39.200											
2021	4417	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)						22.400										22.400	Mỗi chất
2022	4418	23.0052.1486	Định lượng Cyfra 21-1 (Máu)	Định lượng Cyfra 21-1 (Máu)						100.900											
2023	4419	23.0058.1447	Điện giải đồ (Na, K, Cl) (Máu)	Điện giải đồ (Na, K, Cl) (Máu)						30.200											Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
2024	4420	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) (Máu)	Định lượng Ethanol (cồn) (Máu)						33.600											
2025	4421	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) (Máu)	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) (Máu)						67.300					67.300						
2026	4422	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) (Máu)	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) (Máu)			20.000														

STT	STT tại Nghị quyết 09	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2014/TT-BYT	Tên dịch vụ phẫu thuật giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
						Bệnh viện Y được cử truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Địa phương	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Biên Hòa	Trung tâm Y tế Tân Giỏi	Trung tâm Y tế Tân Chấn	Trung tâm Y tế Mường Lát	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trạm Y tế xã, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2041	4440	23.0183.1556	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]						44.800											
2042	4441	23.0193.1559	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]						44.800											44.800
2043	4442	23.0194.1559	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]						44.800											44.800
2044	4443	23.0209.1606	Phản ứng Pandey (địch)	Phản ứng Pandey (địch)						8.800		8.800	8.800								
2045	4444	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta (địch)	Phản ứng Rivalta (địch)						8.800		8.800									
2046	4445	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)						56.100											
2047	4450	15.0217.0492	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	T2					225.500											
2048	4468	10.0677.0582	Bảo tồn tích vỏ bằng lưới sinh học	Bảo tồn tích vỏ bằng lưới sinh học	P1					3.433.300											
2049	4486	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2										1.369.400						
2050	4487	12.0302.0590	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	P2					3.059.900											
2051	4490	03.0065.1838	Bơm rửa ổ bụng có hàn chì	Bơm rửa ổ bụng có hàn chì	T1		600.500														
2052	4506	15.0145.1006	Cắm máu điểm mạch máu bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cắm máu điểm mạch máu bằng hóa chất (bạc nitrat)	T3		153.600														
2053	4532	03.2241.0171	Cắt Amidan bằng máy	Cắt Amidan bằng máy (Coblator)	P1					2.487.100			2.487.100								Bao gồm cả Coblator
2054	4561	03.2573.0940	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ	P1					5.980.000											
2055	4563	10.9004.0075_BS	Cắt chỉ	Cắt chỉ						40.300				40.300						40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú
2056	4570	12.0290.0596	Cắt ổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	Cắt ổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	P1								5.982.300								
2057	4571	10.1104.0381	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	Cắt cột tủy sống điều trị chứng đau thần kinh	PDB										5.712.200						
2058	4572	12.0253.0434	Cắt cột toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	Cắt cột toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư + nạo vét hạch bẹn hai bên	P1										4.621.100						
2059	4639	03.3025.1149	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vẩy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vẩy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	TDB					458.200		458.200	458.200								
2060	4640	03.3026.1150	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vẩy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vẩy tiết trên 20% diện tích cơ thể	TDB							618.300	618.300								
2061	4665	10.9002.0504_BS	Cắt phimosis	Cắt phimosis (thủ thuật)						269.500	269.500	269.500									
2062	4667	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Cắt polyp trực tràng	P2							1.108.300									
2063	4724	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1							4.308.300	4.308.300								
2064	4757	27.0433.0689	Cắt u buồng trứng qua nội soi	Cắt u buồng trứng qua nội soi	P1								5.503.300								
2065	4776	12.0103.0834	Cắt u mi cá bể đáy ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	Cắt u mi cá bể đáy ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	P1								1.322.100								
2066	4778	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2							3.217.800									
2067	4779	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2							3.217.800				3.217.800					
2068	4787	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2									2.268.300		2.268.300					
2069	4803	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2												3.135.300				
2070	4804	03.2596.0940	Cắt ung thư Amidan/thành quản và nạo vét hạch cổ	Cắt ung thư Amidan/thành quản và nạo vét hạch cổ	P1					5.980.000											
2071	4847	08.0052.2046	Chăm tế phẫu thuật cắt polyp mũi	Chăm tế phẫu thuật cắt polyp mũi									85.300								
2072	4848	08.0073.2046	Chăm tế phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	Chăm tế phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường										85.300							
2073	4868	08.0085.2046	Chăm tế phẫu thuật cắt u túi dẫn miệng sáo	Chăm tế phẫu thuật cắt u túi dẫn miệng sáo										85.300							
2074	4869	08.0109.2046	Chăm tế phẫu thuật cắt u thành âm đạo	Chăm tế phẫu thuật cắt u thành âm đạo										85.300							
2075	4920	03.2258.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T3							951.600									
2076	4921	14.0098.0739	Trích mô mắt	Trích mô mắt	P3					510.700						510.700					
2077	4923	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	P1					885.400											
2078	4924	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1					885.400											
2079	4925	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1					885.400											
2080	4926	07.0231.0605	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	T3					218.500		218.500									
2081	4933	03.2367.0112	Chọc dịch khớp	Chọc dịch khớp	T1					129.600		129.600					129.600				
2082	4934	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	T3							153.700					153.700				
2083	4936	03.0148.0083	Chọc dịch tử cung	Chọc dịch tử cung	T2					126.900				126.900							Chưa bao gồm kim chọc dò
2084	4938	03.0039.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1											280.500	280.500				
2085	4939	03.0165.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2		153.700							153.700			153.700				
2086	4942	13.0188.0083	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Chọc dò tủy sống sơ sinh	T1					126.900											Chưa bao gồm kim chọc dò
2087	4945	03.0098.0079	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhàn giúp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhàn giúp	T2											162.900					

STT	STT tq Nghị quyết 09	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
						Dịch vụ Y được cơ truyền - PHCN	Dịch vụ Phối	Dịch vụ Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biển Phú	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biển Đông	Trung tâm Y tế Tuấn Giáo	Trung tâm Y tế Tân Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ang	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trạm Y tế Xã, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2088	4946	03.0038.0081	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1											280.500					
2089	4952	13.0191.0079	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	T1									162.900							
2090	4959	18.0630.0087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	T1		171.900			171.900											
2091	4960	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	T2					171.900											
2092	4965	07.0245.0090	Chọc hút u giúp có hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút u giúp có hướng dẫn của siêu âm	T2					170.900											
2093	4973	03.2333.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2		195.900					195.900				195.900					
2094	4977	02.0178.0022	Chụp bằng quang chẩn đoán trào ngược bằng quang niệu quản	Chụp bằng quang chẩn đoán trào ngược bằng quang niệu quản			246.800			246.800											
2095	5220	14.0244.0015	Chụp đáy mắt không hướng quang	Chụp đáy mắt không hướng quang	T1					222.300											
2096	5239	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	T1					222.300											
2097	5240	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	T1					222.300											
2098	5293	05.0089.0322	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	Chụp và phân tích da bằng máy phân tích da	T3					222.800											
2099	5299	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]					58.300	58.300							58.300				Áp dụng cho 01 vị trí
2100	5300	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]					73.300	73.300				73.300				73.300			Áp dụng cho 01 vị trí
2101	5301	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]					105.300	105.300								105.300			Áp dụng cho 01 vị trí
2102	5302	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					77.300	77.300					77.300						Áp dụng cho 01 vị trí
2103	5303	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300			105.300	105.300					105.300						Áp dụng cho 01 vị trí
2104	5307	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					77.300	77.300											Áp dụng cho 01 vị trí
2105	5308	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]					105.300	105.300											Áp dụng cho 01 vị trí
2106	5310	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]					77.300	77.300					77.300						Áp dụng cho 01 vị trí
2107	5311	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]					105.300	105.300					105.300						Áp dụng cho 01 vị trí
2108	5317	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]								23.700									
2109	5319	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cảnh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cảnh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]								73.300									Áp dụng cho 01 vị trí
2110	5355	22.0021.1219	Cơ cụ mẫu đồng (tên khác: Cơ cụ mẫu)	Cơ cụ mẫu đồng (tên khác: Cơ cụ mẫu)			16.000					16.000									
2111	5357	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	T2									58.400							
2112	5358	03.1587.0828	Cổ định màng xương tạo cứng đồ	Cổ định màng xương tạo cứng đồ	P2							1.244.100									
2113	5359	14.0077.0828	Cổ định màng xương tạo cứng đồ	Cổ định màng xương tạo cứng đồ	P2							1.244.100									
2114	5360	18.0702.0068	Công hướng tử phổ tim	Công hướng tử phổ tim								3.238.400									
2115	5365	24.0338.1634	Cryptococcus test nhanh	Cryptococcus test nhanh						123.400				123.400							
2116	5366	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh						261.000		261.000									
2117	5369	24.0311.1674	Cytococcus cellulose (Sân lợn) đủ trùng soi kính tinh thể	Cytococcus cellulose (Sân lợn) đủ trùng soi kính tinh thể						45.500											
2118	5373	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xo khoang Retzius	Dẫn lưu áp xo khoang Retzius	P2																
2119	5382	03.2259.0609	Dẫn lưu căng đồ Douglas	Dẫn lưu căng đồ Douglas	T1							1.920.900									Chưa bao gồm sonde JJ.
2120	5384	03.0018.0081	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	T1		280.500			280.500											
2121	5386	03.0040.0081	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	T1		280.500			280.500											
2122	5394	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	T2					153.700							153.700				
2123	5400	05.0071.0323	Đặt mũi nạ điều trị một số bệnh da	Đặt mũi nạ điều trị một số bệnh da	T3					231.700											
2124	5407	03.0033.0097	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch [nhỏ]	T1					578.500											
2125	5408	01.0014.1774	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi	TDB					4.587.800											Bao gồm cả catheter Swan-ganz, bộ phận nhận cảm áp lực.
2126	5409	03.0017.1774	Đặt catheter động mạch phổi	Đặt catheter động mạch phổi	T1					4.587.800											Bao gồm cả catheter, bộ phận nhận cảm áp lực.
2127	5410	02.0184.0102	Đặt catheter hai nóng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	Đặt catheter hai nóng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	T1					6.906.400											
2128	5412	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	T2					685.500						685.500					
2129	5413	03.0035.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T1					685.500						685.500					

STT	STT tại Nghị quyết 09	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
						Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Địa phương	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sạg	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trạm Y tế xã, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2167	5800	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ									40.200								
2168	5831	05.0042.0275	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	Điều trị các bệnh lý của da bằng UVB tại chỗ	T3					40.200											
2169	5848	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu						37.000											
2170	5864	03.2031.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gãy mở hoặc gãy kín)	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gãy mở hoặc gãy kín)	P1										3.197.900						Chưa bao gồm nẹp, vít.
2171	5879	05.0045.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện	T2							399.000									
2172	5882	05.0019.0324	Điều trị hạt com bằng Nươ lỏng	Điều trị hạt com bằng Nươ lỏng	T3								380.200								
2173	5895	10.0561.0194	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	P2							2.816.900									Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu khâu.
2174	5899	03.1942.1010	Điều trị rãng sứt viêm tủy có hồi phục	Điều trị rãng sứt viêm tủy có hồi phục	TDB							380.100									
2175	5912	05.0020.0324	Điều trị sẩn ngứa bằng Nươ lỏng	Điều trị sẩn ngứa bằng Nươ lỏng	T3								380.200								
2176	5922	05.0093.0327	Điều trị sẹo lồi bằng laser Fractional, radiofrequency	Điều trị sẹo lồi bằng laser Fractional, radiofrequency	TDB								1.578.600								
2177	5929	05.0044.0329	Điều trị sỏi máu gà bằng đốt điện	Điều trị sỏi máu gà bằng đốt điện	T2							399.000									
2178	5953	05.0037.0328	Điều trị trứng cá bằng IPL	Điều trị trứng cá bằng IPL	T2					510.000											
2179	5968	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	T2							399.000									
2180	6018	11.0171.0237	Điều trị vết thương mạn tính bằng dán hồng ngoại	Điều trị vết thương mạn tính bằng dán hồng ngoại	T3					40.900											
2181	6022	13.0146.0612	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn											389.400						
2182	6038	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]						78.500											
2183	6041	23.0015.1461	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]						212.300											
2184	6044	23.0014.1460	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]						280.500											
2185	6052	23.0024.1464	Định lượng hCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng hCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]						89.700											
2186	6053	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]						22.400			22.400								Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2187	6054	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]						22.400			22.400								Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2188	6065	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]						144.200											
2189	6070	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]						16.800			16.800								Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
2190	6074	23.0031.1473	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]						13.400											
2191	6075	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)								25.600									
2192	6087	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]								28.000	28.000								
2193	6088	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]	Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu]						39.200											
2194	6089	23.0207.1604	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]						23.400						23.400					
2195	6094	23.0045.1481	Định lượng C-Peptide [Máu]	Định lượng C-Peptide [Máu]									178.100	178.100							
2196	6095	23.0216.1494	Định lượng Creatinin [dịch]	Định lượng Creatinin [dịch]									22.400								
2197	6096	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)									16.800								Atô chất
2198	6097	23.0050.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]						56.100			56.100	56.100							
2199	6101	23.0054.1219	Định lượng D-Dimer [Máu]	Định lượng D-Dimer [Máu]						272.900											
2200	6113	23.0063.1514	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]						84.100											
2201	6114	22.0014.1242	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố F), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố F), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động									110.300								
2202	6115	22.0012.1254	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố F), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố F), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động										60.800							

STT	STT tại Nghị quyết 09	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2014/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Điểm giá (đồng)															Ghi chú
						Bệnh viện Y được cử truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tuần Chấn	Trung tâm Y tế Mường Lát	Trung tâm Y tế Nà Sản	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trạm Y tế xã, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2203	6116	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (tổng khác: Định lượng yếu tố II), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động.	Định lượng Fibrinogen (tổng khác: Định lượng yếu tố II), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động.						60.800		60.800									
2204	6124	23.0065.1517	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]						84.100											
2205	6127	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]						67.300						67.300					
2206	6140	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]						13.400		13.400	13.400								
2207	6141	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]						13.400		13.400	13.400								
2208	6142	23.0187.1593	Định lượng Glucose (nước)	Định lượng Glucose (nước)						14.400		14.400									
2209	6143	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]						22.400		22.400									
2210	6156	22.0161.1292	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế						32.300		32.300								22.400	Mẫu chất
2211	6158	23.0094.1527	Định lượng IgA (Immunoglobulin A) [Máu]	Định lượng IgA (Immunoglobulin A) [Máu]						67.300											
2212	6167	23.0095.1527	Định lượng IgG (Immunoglobulin G) [Máu]	Định lượng IgG (Immunoglobulin G) [Máu]						67.300											
2213	6169	23.0096.1527	Định lượng IgM (Immunoglobulin M) [Máu]	Định lượng IgM (Immunoglobulin M) [Máu]						67.300											
2214	6247	01.0299.1239	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh D-Dimer trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay						272.900											
2215	6248	01.0298.1466	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay	Định lượng nhanh NT-ProBNP trong máu toàn phần tại chỗ bằng máy cầm tay						605.100											
2216	6255	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)								22.400									Mẫu chất
2217	6256	23.0197.1590	Định lượng Phospho (nước)	Định lượng Phospho (nước)								21.200									
2218	6269	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]						22.400											Mẫu chất
2219	6270	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]						11.200			11.200								
2220	6271	23.0201.1593	Định lượng Protein (nước)	Định lượng Protein (nước)						14.400		14.400									
2221	6274	23.0136.1248	Định lượng Protein S100 [Máu]	Định lượng Protein S100 [Máu]				248.800													
2222	6286	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]						67.300											
2223	6305	23.0221.1596	Định lượng Triiodotironid [dịch chọc dò]	Định lượng Triiodotironid [dịch chọc dò]						28.000		28.000	28.000								
2224	6307	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	Định lượng Troponin T [Máu]						78.500											
2225	6313	23.0223.1494	Định lượng Urê [dịch]	Định lượng Urê [dịch]			22.400					22.400	22.400								Mẫu chất
2226	6314	23.0205.1598	Định lượng Urê (nước)	Định lượng Urê (nước)			16.800					16.800	16.800								
2227	6329	23.0032.1465	Định lượng B2 microglobulin [Máu]	Định lượng B2 microglobulin [Máu]						78.500											
2228	6334	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [nước]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [nước]						44.800		44.800									
2229	6336	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)						136.000			136.000								
2230	6337	23.0195.1589	Định tính Cocain (test nhanh) [nước]	Định tính Cocain (test nhanh) [nước]						44.800		44.800									
2231	6339	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [nước]	Định tính Đường chấp [nước]						22.400										44.800	
2232	6340	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [nước]	Định tính Phospho hữu cơ [nước]								6.600									
2233	6341	23.0199.1563	Định tính Porphyrin [nước]	Định tính Porphyrin [nước]								63.400									
2234	6342	23.0202.1592	Định tính Protein Benes-Jones [nước]	Định tính Protein Benes-Jones [nước]						22.400		22.400									
2235	6347	21.0066.0486	Đo âm ọc tại (OAE) chẩn đoán	Đo âm ọc tại (OAE) chẩn đoán						69.000											
2236	6348	17.0125.1783	Đo áp lực bằng quang bằng cột thuốc nước	Đo áp lực bằng quang bằng cột thuốc nước	T3					617.800											
2237	6373	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính						75.200			75.200								
2238	6383	22.0588.1185	Đo độ dẫn hồi cực máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	Đo độ dẫn hồi cực máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)						571.300											
2239	6384	21.0071.0150	Đo độ dẫn giác mạc	Đo độ dẫn giác mạc	T3											145.500					
2240	6385	21.0037.0151	Đo độ lác	Đo độ lác								77.000				77.000					
2241	6386	14.0276.0352	Đo độ lác	Đo độ lác	T3							68.000									
2242	6392	02.0148.1289	Đo độ nhớt dịch khớp	Đo độ nhớt dịch khớp									55.900								
2243	6393	02.0614.1786	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	T3								806.300								
2244	6394	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc								68.000				68.000					
2245	6395	02.0612.1794	Đo FeNO	Đo FeNO	T1														308.630		
2246	6396	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]						22.400			22.400								Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp, Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
2247	6397	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]						22.400		22.400								22.400	Mẫu chất
2248	6398	23.0040.1597	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]						28.000		28.000	28.000								

STT	STT tự nghị quyết 09	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2014/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
						Bệnh viện Y được cử truyền - PHCN	Bệnh viện Phổ	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Điền Phú	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Điền Đông	Trung tâm Y tế Tuấn Giáo	Trung tâm Y tế Tòa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Áng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trạm Y tế xã, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2249	6399	23.0072.1244	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]									87.000								
2250	6400	23.0074.1520	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]									100.900								
2251	6402	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [dịch chọc dò]						28.000			28.000								
2252	6403	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]									28.000								
2253	6404	23.0109.1536	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]						61.700			61.700								
2254	6406	23.0122.1508	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]						67.300											
2255	6410	21.0083.0848	Đo tính xạ khúc quang (sợi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo tính xạ khúc quang (sợi bóng đồng tử - Skiascope)												33.600					
2256	6416	03.0236.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não						50.500			50.500								
2257	6417	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não						50.500			50.500								
2258	6418	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp							31.600					31.600					
2259	6431	21.0062.0891	Đo thành lực trên người	Đo thành lực trên người					74.000	74.000											
2260	6436	23.0222.1597	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò						4.900		4.900	4.900								Tỷ trọng trong nước tiểu/ pH định tính
2261	6437	21.0003.1797	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	T3								86.200								
2262	6443	18.0048.0004	doppler dòng mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler dòng mạch cảnh, doppler xuyên sọ	T3					252.300		252.300									
2263	6446	03.2183.0893	Đốt lạnh bằng hạt	Đốt lạnh bằng hạt	T2								141.500								
2264	6460	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch						16.000				16.000							
2265	6476	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh						125.000											
2266	6480	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi						45.500		45.500									
2267	6496	09.9000.1894 BS	Gãy mô khác	Gãy mô khác						868.900			868.900								
2268	6498	09.9001.2049 BS	Gãy mô trong phẫu thuật mắt	Gãy mô trong phẫu thuật mắt						530.900											
2269	6540	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3		39.900							39.900		39.900				39.900	
2270	6562	24.0312.1674	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết	Gnathostoma ấu trùng soi mảnh sinh thiết						45.500											
2271	6564	24.0236.1627	Hantavirus test nhanh	Hantavirus test nhanh						78.300											
2272	6574	24.0127.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh						65.200		65.200	65.200								
2273	6579	24.0127.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh							65.200									65.200	
2274	6593	24.0152.1653	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	HCV đo tải lượng hệ thống tự động						1.361.700							1.361.700				
2275	6609	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh						130.500											
2276	6611	22.0267.1294	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm)						43.500		43.500									
2277	6616	24.0180.1662	HIV đo tải lượng hệ thống tự động	HIV đo tải lượng hệ thống tự động						979.700							979.700				
2278	6617	24.0479.1719	HIV đo tải lượng Real-time PCR	HIV đo tải lượng Real-time PCR						771.700											
2279	6619	24.0175.1663	HIV không định (*)	HIV không định (*)													201.200	201.200			Tính cho 2 lần tiếp theo
2280	6621	13.0187.0209	Hồ hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thời CPAP qua mũi)	Hồ hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thời CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]						625.000											
2281	6624	21.0007.1798	Holter huyết áp	Holter huyết áp	T3					215.800											
2282	6640	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	T3									373.600							
2283	6643	22.0124.1298	Huyết đỏ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đỏ (bằng máy đếm tổng trở)								74.600									
2284	6644	22.0123.1297	Huyết đỏ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đỏ (bằng phương pháp thủ công)								70.800									
2285	6650	14.0128.0826	Kéo dài cân cơ nặng mi	Kéo dài cân cơ nặng mi	P1								1.402.600								
2286	6651	28.0046.0826	Kéo dài cân cơ nặng mi	Kéo dài cân cơ nặng mi	P2								1.402.600								
2287	6674	03.2263.0624	Khẩu rách cùng độ ẩm dao	Khẩu rách cùng độ ẩm dao	P3							2.119.400									
2288	6675	03.3594.0218	Khẩu vết thương ẩm bộ, ẩm dao	Khẩu vết thương ẩm bộ, ẩm dao	P2					289.500										289.500	
2289	6679	03.0090.0893	Khi dùng thuốc thở máy	Khi dùng thuốc thở máy	T2					27.500										27.500	Chưa bao gồm thuốc khi dùng
2290	6702	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	T1					252.300											
2291	6722	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp bằng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp bằng HKAFO		59.300															
2292	6738	03.2264.0669	Làm lại thành ẩm dao, tăng sinh mô	Làm lại thành ẩm dao, tăng sinh mô	P2							3.116.800									
2293	6759	03.2262.0630	Lấy dị vật ẩm dao	Lấy dị vật ẩm dao	T1							653.700								653.700	
2294	6781	24.0030.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh						151.600											
2295	6801	03.0273.2045	Mai hoa chấm	Mai hoa chấm	T3												83.300				
2296	6802	08.0001.0224	Mai hoa chấm	Mai hoa chấm	T3												76.300				
2297	6803	22.0142.1304	Máu tăng (bằng phương pháp thủ công)	Máu tăng (bằng phương pháp thủ công)								24.800									
2298	6808	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	Mổ bóc nhân xơ vú	P3							1.079.400				1.079.400					

STT	STT tải Nghị quyết 09.	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
						Bệnh viện Y được cử truyền - PHCN	Bệnh viện Phổ	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Định Phú	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Định Đông	Trung tâm Y tế Tuấn Giáo	Trung tâm Y tế Tuấn Chào	Trung tâm Y tế Mường Áng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trạm Y tế xã, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2299	6810	11.0087.0120	Mô khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mô khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	T1									759.800							
2300	6825	24.0039.1714	Mycobacterium leprae nhuộm soi	Mycobacterium leprae nhuộm soi						74.200											
2301	6827	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert						720.500											Dã báo gồm test xét nghiệm.
2302	6840	24.0055.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh						261.000											
2303	6846	08.0486.0238	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	T2					54.800											
2304	6849	03.0279.0246	Nắn bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	T2					119.200											
2305	6850	08.0018.0246	Nắn bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	T2					119.200											
2306	6851	03.0277.0247	Nắn bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	T2					119.200											
2307	6852	08.0016.0247	Nắn bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	T2					119.200											
2308	6853	03.0278.0248	Nắn bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	T2					119.200											
2309	6854	08.0017.0248	Nắn bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	T2					119.200											
2310	6880	08.0023.0249	Nội soi thuốc YHCT toàn thân	Nội soi thuốc YHCT toàn thân	T3									54.800							
2311	6885	22.0305.1307	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)						129.400											
2312	6886	22.0302.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ScantGel/Gelcard trên máy bán tự động)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ScantGel/Gelcard trên máy bán tự động)						87.000			87.000								
2313	6888	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén						166.200											
2314	6889	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén						166.200											
2315	6890	21.0121.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén						166.200											
2316	6892	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2					236.600											
2317	6893	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	T2					236.600											
2318	6898	21.0079.0191	Nghiệm pháp phát hiện glucose	Nghiệm pháp phát hiện glucose	T3					130.900											
2319	6905	22.0017.1310	Nghiệm pháp Von-Karilla	Nghiệm pháp Von-Karilla									55.900								
2320	6906	21.0010.1310	Nghiệm pháp Von-Karilla (thời gian tiêu thụ euglobulin)	Nghiệm pháp Von-Karilla (thời gian tiêu thụ euglobulin)									55.900								
2321	6960	02.0286.0497	Nội soi can thiệp - cắt hết niêm mạc ống tiêu hóa dưới trị ung thư sớm	Nội soi can thiệp - cắt hết niêm mạc ống tiêu hóa dưới trị ung thư sớm	TDB					4.022.400											Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.
2322	6962	02.0269.0318	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào da dạ	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào da dạ	TDB					905.800											
2323	6963	02.0282.0318	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	TDB					905.800											
2324	6976	20.0053.0105	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	Nội soi đặt bộ stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	TDB					1.238.400											Chưa bao gồm stent.
2325	6978	03.1016.0483	Nội soi đặt stent khí - phế quản	Nội soi đặt stent khí - phế quản	T1		7.740.800														Chưa bao gồm stent.
2326	6984	15.0225.0933	Nội soi hoạt nghiệm thành quản	Nội soi hoạt nghiệm thành quản			116.100														Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
2327	7039	03.1022.0128	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	T2		1.508.100														
2328	7046	02.0279.0318	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Balloon Endoscopy)	Nội soi ruột non bóng đơn (Single Balloon Endoscopy)	TDB					905.800											
2329	7047	02.0278.0318	Nội soi ruột non bóng kép (Double Balloon Endoscopy)	Nội soi ruột non bóng kép (Double Balloon Endoscopy)	TDB					905.800											
2330	7063	15.0233.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tử/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tử/gây mê	T1					276.500											
2331	7064	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tử/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tử/gây mê (gây mê)	TDB					774.400											
2332	7065	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tử/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tử/gây mê (gây mê)	TDB					350.500						350.500					
2333	7072	20.0072.0191	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	Nội soi trực tràng - hậu môn thắt trĩ	T2		283.800														
2334	7100	02.0014.0061	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	TDB					3.918.100											Chưa bao gồm bóng nong, bộ nong.

STT	STT tại Nghị quyết 09	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
						Bệnh viện Y được cơ truyền - PHCN	Bệnh viện Phổi	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tuần Chua	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trung tâm Y tế Sà, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2367	3004	27.0415.0490	Phẫu thuật nội soi mô vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	Phẫu thuật nội soi mô vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	P1								4.068.200								Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, kẹp khóa mạch máu.
2368	8003	27.0152.0457	Phẫu thuật nội soi nội dạ dày - hồng trắng	Phẫu thuật nội soi nội dạ dày - hồng trắng	P1								4.663.800								Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2369	8009	27.0153.0457	Phẫu thuật nội soi nội dạ dày - hồng trắng, nối túi mật - hồng trắng	Phẫu thuật nội soi nội dạ dày - hồng trắng, nối túi mật - hồng trắng	P1								4.663.800								Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
2370	8025	27.0413.0695	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	P1								5.970.800								
2371	8075	03.4124.0791	Phẫu thuật nội soi vết hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vết hạch tiểu khung	P1								6.964.200								
2372	8076	13.0057.0701	Phẫu thuật nội soi vết hạch tiểu khung	Phẫu thuật nội soi vết hạch tiểu khung	P1								6.964.200								
2373	8106	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2								2.816.900								Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2374	8236	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	P2								3.512.900								Chưa bao gồm tấm mùng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2375	8251	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhội máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhội máu nhỏ	P2								2.816.900								Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
2376	8363	02.0313.0159	Rửa da dây cấp cứu	Rửa da dây cấp cứu	T3									152.000						152.000	
2377	8364	03.0169.0160	Rửa da dây loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa da dây loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2									622.500						622.500	
2378	8365	13.0193.0159	Rửa da dây sơ sinh	Rửa da dây sơ sinh	T1									152.000							
2379	8375	28.0352.1091	Rút kẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút kẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P3					3.081.600		3.081.600				3.081.600					
2380	8380	22.0259.1319	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)						99.500											
2381	8401	18.0065.0069	Siêu âm đàn hồi mô (quan, tuyến vú...)	Siêu âm đàn hồi mô (quan, tuyến vú...)						89.300											Bảng phương pháp DEXA
2382	8402	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú						89.300											Bảng phương pháp DEXA
2383	8403	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi mô tuyến giáp	Siêu âm đàn hồi mô tuyến giáp						89.300											Bảng phương pháp DEXA
2384	8405	01.0019.0004	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	T1					252.300		252.300									
2385	8406	03.0043.0004	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	T1					252.300											
2386	8407	02.0316.0004	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Siêu âm doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng						252.300		252.300									
2387	8408	02.0315.0004	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan	Siêu âm doppler mạch máu khối u gan						252.300											
2388	8415	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T2					252.300											
2389	8416	02.0153.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ						252.300											
2390	8417	03.0143.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T2					252.300											
2391	8418	06.0037.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T3					252.300											
2392	8419	02.0154.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường						252.300											
2393	8422	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	T1			58.600													
2394	8423	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu								58.600		58.600							
2395	8424	18.0047.0009	Siêu âm nội mạch	Siêu âm nội mạch	TDD							2.068.300									Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
2396	8428	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)																58.600	
2397	8429	18.0017.0003	Siêu âm tĩnh mạch xuyên qua trực tràng	Siêu âm tĩnh mạch xuyên qua trực tràng	T2					195.600											
2398	8433	03.0041.0004	Siêu âm tìm cấp cứu tại giường	Siêu âm tìm cấp cứu tại giường	T1			252.300						252.300							
2399	8434	09.0151.0004	Siêu âm tìm cấp cứu tại giường	Siêu âm tìm cấp cứu tại giường	T1									252.300							
2400	8435	03.4248.0004	Siêu âm tìm doppler	Siêu âm tìm doppler	T3					252.300											
2401	8436	03.4249.0004	Siêu âm tìm doppler tại giường	Siêu âm tìm doppler tại giường	T3					252.300											
2402	8442	03.2820.0004	Siêu âm tìm tại giường	Siêu âm tìm tại giường	T1					252.300											
2403	8443	03.4253.0003	Siêu âm tìm thai qua đường âm đạo	Siêu âm tìm thai qua đường âm đạo	T2					195.600											
2404	8444	03.4252.0004	Siêu âm tìm thai qua thành bụng	Siêu âm tìm thai qua thành bụng	T3					252.300											
2405	8446	18.0050.0003	Siêu âm tìm, màng tìm qua thực quản	Siêu âm tìm, màng tìm qua thực quản	T2							834.300									
2406	8459	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	T1					879.400											

STT	STT tại Nghị quyết 09	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2014/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
						Định viện Y được công nhận - PHCN	Định viện Phẫu	Định viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trạm Y tế xã, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2407	8470	18.0611.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	T1					879.400											
2408	8490	18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1					170.900											
2409	8491	02.0375.0168	Sinh thiết tuyến nước bọt	Sinh thiết tuyến nước bọt	T3					138.500											
2410	8498	02.0120.0192	Sắc điện điều trị rung nhĩ	Sắc điện điều trị rung nhĩ	T1					1.042.500											
2411	8499	03.0024.0192	Sắc điện phá rung nhĩ, con tim đập nhanh	Sắc điện phá rung nhĩ, con tim đập nhanh	T1					1.042.500											
2412	8500	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3										60.000						
2413	8501	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại phòng	Soi đáy mắt cấp cứu tại phòng	T3					60.000											
2414	3502	13.0029.0716	Soi da	Soi da									55.100								
2415	3618	03.0749.0265	Sửa lỗ phát âm	Sửa lỗ phát âm						124.600											
2416	8620	22.0102.1341	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	Sức bền thẩm thấu hồng cầu						40.900		40.900									
2417	8676	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	T2					33.400											
2418	8677	17.0045.0268	Tập đi với bàn xoay cá	Tập đi với bàn xoay cá						33.400											
2419	8610	17.0104.0263	Tập nước	Tập nước	T3										173.700						Tập nước (nữ dụng máy)
2420	8681	17.0104.0264	Tập nước	Tập nước	T3										144.700						Tập nước (không nữ dụng máy)
2421	8683	17.0068.0268	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	T3					33.400			33.400								
2422	8684	17.0059.0268	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ						33.400			33.400								
2423	8685	22.0141.1343	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu						31.100									21.770		
2424	8686	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền						33.400											
2425	8687	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	T3					33.400			33.400								
2426	8688	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1					546.100		546.100		546.100							
2427	8705	02.0588.0313	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	T1					394.800											
2428	8712	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu																44.800	
2429	8713	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân						71.600											
2430	8719	03.0038.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	T2		144.300														
2431	8733	06.0007.1813	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)						35.600											
2432	8735	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)						40.600			40.600								
2433	8736	06.0027.1810	Thang đánh giá nhận thức (CAT)	Thang đánh giá nhận thức (CAT)									35.600								
2434	8754	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)						40.600			40.600								
2435	8755	06.0086.1809	Thang VANDERBILT	Thang VANDERBILT									25.600								
2436	8764	10.9003.0200_BS	Thay băng	Thay băng (chiều dài ≤ 15cm)						64.300			64.300		64.300						Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
2437	8765	10.9003.0201_BS	Thay băng	Thay băng (chiều dài từ 15cm đến 30 cm)						89.500			89.500		89.500						
2438	8766	10.9003.0202_BS	Thay băng	Thay băng (chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm)						121.400			121.400		121.400						
2439	8767	10.9003.0203_BS	Thay băng	Thay băng (chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng)						148.600			148.600		148.600						
2440	8768	10.9003.0204_BS	Thay băng	Thay băng (chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng)						193.600			193.600		193.600						
2441	8769	10.9003.0205_BS	Thay băng	Thay băng (chiều dài > 50cm nhiễm trùng)						275.600			275.600		275.600						
2442	8771	03.0101.0206	Thay canova mô khí quản	Thay canova mô khí quản	T2										263.700		263.700				
2443	8781	22.0160.1345	Thử tích khối hồng cầu (hematoerit) bằng máy ly tâm	Thử tích khối hồng cầu (hematoerit) bằng máy ly tâm						18.600			18.600								
2444	8783	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	T3		215.800			215.800											
2445	8785	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3						13.600	13.600									
2446	8786	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3								52.100							13.600	
2447	8787	22.9000.1349_BS	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu						13.600							13.600			52.100	
2448	8789	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động						68.400			68.400								

STT	STT tại Nghị quyết 09	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 13/2014/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
						Bệnh viện Y được cử tuyển - PƯC/N	Bệnh viện Phủ	Bệnh viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Biên Phủ	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tuần Chua	Trung tâm Y tế Mường Ảng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trạm Y tế xã, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2449	8790	22.0003.1351	Thời gian protrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian protrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công						59.500		59.500									
2450	8791	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động								43.500									
2451	8792	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động								43.500									
2452	8793	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động						43.500		43.500									
2453	8827	03.2371.0213	Tiêm chất nhũ vào khớp	Tiêm chất nhũ vào khớp	T1					104.400											Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2454	8828	03.2371.0214	Tiêm chất nhũ vào khớp	Tiêm chất nhũ vào khớp	T1					148.700											Tiêm chất nhũ vào khớp [dưới siêu âm]. Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2455	8831	03.2372.0213	Tiêm corticoid vào khớp	Tiêm corticoid vào khớp	T1					104.400											Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2456	8832	03.2372.0214	Tiêm corticoid vào khớp	Tiêm corticoid vào khớp	T1					148.700											Tiêm corticoid vào khớp [dưới siêu âm]. Chưa bao gồm thuốc tiêm.
2457	8837	22.0137.1361	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ						18.600		18.600									
2458	8838	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung bằng cầu nhiễm)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung bằng cầu nhiễm)								39.700									
2459	8839	22.0136.1363	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu						18.600		18.600									
2460	8851	02.0622.1364	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves						69.600											
2461	8855	24.0315.1674	Toxocara (Giun đĩa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết	Toxocara (Giun đĩa chó, mèo) soi mảnh sinh thiết						45.500											
2462	8869	03.1939.1035	Trám bít ổ răng với Composite hóa trùng hợp	Trám bít ổ răng với Composite hóa trùng hợp	T1							245.500				245.500					
2463	8870	10.0340.0583	Treo cổ bằng quang điều trị dài ri ở nữ	Treo cổ bằng quang điều trị dài ri ở nữ	P2							2.396.200									
2464	8879	24.0316.1674	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết	Trichinella spiralis (Giun xoắn) soi mảnh sinh thiết						45.500											
2465	8890	24.0103.1720	Ureaplasma urealyticum test nhanh	Ureaplasma urealyticum test nhanh						261.000											
2466	8894	03.0130.0262	Vấn động trị liệu bằng quang	Vấn động trị liệu bằng quang	T3					318.700											
2467	8914	24.0320.1720	Vị nấm test nhanh	Vị nấm test nhanh						261.000											
2468	9111	23.0250.1574	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (tải)	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (tải)						26.600											
2469	9155	01.0302.1150	Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay	Xác định nhanh INR/PT/Quick % tại chỗ bằng máy cầm tay						43.500											
2470	9158	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	T3					77.000											
2471	9159	21.0018.0751	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị						77.000											
2472	9164	03.4254.1272	Xét nghiệm cận dư phần	Xét nghiệm cận dư phần						58.600											
2473	9165	24.0360.1127	Xét nghiệm cận dư phần	Xét nghiệm cận dư phần						58.600											
2474	9171	22.0342.1125	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8	Xét nghiệm đếm số lượng CD3 - CD4 - CD8						421.200											
2475	9175	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường				13.600				13.600			13.600		13.600				
2476	9181	22.0348.1344	Xét nghiệm Đường - 1km	Xét nghiệm Đường - 1km								74.600									
2477	9191	22.0347.1439	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)								124.400									
2478	9196	02.0431.1289	Xét nghiệm Mucin test	Xét nghiệm Mucin test						55.900											
2479	9205	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)		37.300	37.300			37.300		37.300									
2480	9206	22.0166.1414	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đỏ)	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đỏ)						52.100											
2481	9207	25.0689.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy			190.400			190.400			190.400								
2482	9209	22.0155.1300	Xét nghiệm tế bào học bạch (lách đỏ)	Xét nghiệm tế bào học bạch (lách đỏ)						62.200											
2483	9210	22.0170.1300	Xét nghiệm tế bào học bạch (lách đỏ)	Xét nghiệm tế bào học bạch (lách đỏ)						62.200											
2484	9232	08.0384.0181	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	T2					39.000											
2485	9233	03.0640.0130	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2					76.000											
2486	9236	03.0280.0236	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3											50.300					
2487	9237	08.0019.0236	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3																
2488	9238		Tinh dịch đỏ	Tinh dịch đỏ						339.000											
2489	9240		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai						251.400			251.400			251.400					
2490	9247		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung																252.500	
2491	9255		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút						70.200										70.200	

STT	STT tự ngự quyết định	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2014/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Lớp PTTT	Mức giá (đồng)															Ghi chú
						Định viện Y được cổ truyền - PHCN	Định viện Phổ	Định viện Tâm thần	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Y tế Điện Định Phá	Trung tâm Y tế Thành An	Trung tâm Y tế Điện Biển Đông	Trung tâm Y tế Tuần Giáo	Trung tâm Y tế Tòa Chùa	Trung tâm Y tế Ninh Kiều Lạng	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	Trung tâm Y tế Nậm Pồ	Trạm Y tế xã, phường	Phòng khám đa khoa khu vực	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16

Phụ lục III

BỘ SUNG GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT THỰC HIỆN BẢNG PHƯƠNG PHÁP VÔ CẢM GÂY TẾ CHƯA BAO GỒM CHI PHÍ THUỐC VÀ OXY SỬ DỤNG CHO DỊCH VỤ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 15/2026/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2026 của HĐND tỉnh)

STT	STT tại NQ 09	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PT/TT	Mức giá (đồng)						Ghi chú
						Bệnh viện Y được cơ truyền - PHCN	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Nà Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7
Danh mục giá dịch vụ kỹ thuật do quỹ Bảo hiểm Y tế (BHYT) thanh toán; Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc Nhà nước thanh toán (nếu có); Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ BHYT thanh toán nhưng không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu												
1	3	10.0289.0400_GT	Mở ngực thâm dò, sinh thiết	Mở ngực thâm dò, sinh thiết [gây tê]	P1			2.718.800				Chưa bao gồm thuốc và oxy
2	5	12.0166.0400_GT	Mở lồng ngực thâm dò, sinh thiết	Mở lồng ngực thâm dò, sinh thiết [gây tê]	P2			2.718.800				Chưa bao gồm thuốc và oxy
3	9	10.0265.0407_GT	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [gây tê]	P2						2.435.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
4	11	12.0191.0407_GT	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm [gây tê]	P1						2.435.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
5	31	03.3531.0421_GT	Mô lấy sỏi bàng quang	Mô lấy sỏi bàng quang [gây tê]	P2			3.546.600				Chưa bao gồm thuốc và oxy
6	67	03.3601.0435_GT	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [gây tê]	P1					2.035.200		Chưa bao gồm thuốc và oxy
7	68	03.3607.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê]	P1					2.035.200		Chưa bao gồm thuốc và oxy
8	77	10.0319.0436_GT	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [gây tê]	P1			1.475.400				Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
9	91	10.0453.0464_GT	Nội vi trắng	Nội vi trắng [gây tê]	P3						2.367.100	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nội tử động và ghim khâu máy cắt nội, thuốc và oxy
10	98	03.3297.0491_GT	Mở thông da đáy	Mở thông da đáy [gây tê]	P3						2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nội tử động và ghim khâu máy cắt nội, thuốc và oxy
11	101	03.3402.0491_GT	Mở bụng thâm dò	Mở bụng thâm dò [gây tê]	P3			2.276.100		2.276.100		Chưa bao gồm máy cắt nội tử động và ghim khâu máy cắt nội, thuốc và oxy
12	103	10.0416.0491_GT	Mở thông da đáy	Mở thông da đáy [gây tê]	P3			2.276.100			2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nội tử động và ghim khâu máy cắt nội, thuốc và oxy
13	104	10.0451.0491_GT	Mở bụng thâm dò	Mở bụng thâm dò [gây tê]	P3			2.276.100			2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nội tử động và ghim khâu máy cắt nội, thuốc và oxy
14	106	10.0479.0491_GT	Mở thông hồng trắng hoặc mở thông hồng trắng	Mở thông hồng trắng hoặc mở thông hồng trắng [gây tê]	P3			2.276.100				Chưa bao gồm máy cắt nội tử động và ghim khâu máy cắt nội, thuốc và oxy
15	108	10.0524.0491_GT	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo [gây tê]	P2						2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nội tử động và ghim khâu máy cắt nội, thuốc và oxy
16	110	10.0701.0491_GT	Mở bụng thâm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thâm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu [gây tê]	P1						2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nội tử động và ghim khâu máy cắt nội, thuốc và oxy
17	158	10.0555.0494_GT	Phẫu thuật trích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật trích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê]	P2						2.276.400	Chưa bao gồm máy cắt nội tử động và ghim khâu máy cắt nội, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
18	202	10.0734.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu [gây tê]	P1			3.577.600				Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
19	203	10.0735.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp [gây tê]	P1						3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
20	204	10.0744.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay [gây tê]	P1			3.577.600				Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
21	207	10.0773.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp [gây tê]	P1						3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy

STT	STT tại NQ 09	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)						Ghi chú
						Bệnh viện Y dược cổ truyền - PHCN	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7
22	209	10.0791.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân [gây tê]	P1			3.577.600				Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
23	214	10.0871.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân [gây tê]	P1						3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
24	219	10.0909.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [gây tê]	P2						3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
25	220	10.0910.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay [gây tê]	P1						3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
26	221	10.0911.0548_GT	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu [gây tê]	P1						3.577.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
27	270	10.0982.0551_GT	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay [gây tê]	P1			2.390.200				Chưa bao gồm thuốc và oxy
28	271	10.0983.0551_GT	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp [gây tê]	P2			2.390.200				Chưa bao gồm thuốc và oxy
29	287	03.2758.0558_GT	Cắt u xương, sụn	Cắt u xương, sụn [gây tê]	P2						3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
30	288	03.3651.0558_GT	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương [gây tê]	P1						3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
31	289	10.0967.0558_GT	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Phẫu thuật lấy bỏ u xương [gây tê]	P2						3.338.600	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
32	293	12.0324.0558_GT	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính [gây tê]	P2			3.338.600				Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
33	299	03.3804.0559_GT	Gỡ đinh gắn	Gỡ đinh gắn [gây tê]	P2			2.604.700			2.604.700	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
34	307	10.0810.0559_GT	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [gây tê]	P1						2.604.700	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
35	308	10.0811.0559_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [gây tê]	P1						2.604.700	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
36	320	10.0878.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mắt bên	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mắt bên [gây tê]	P2						2.604.700	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
37	328	10.0886.0559_GT	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới mu bàn	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới mu bàn [gây tê]	P2B						2.604.700	Chưa bao gồm gắn nhân tạo, thuốc và oxy
38	346	03.3710.0571_GT	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa [gây tê]	P3			2.493.700				Chưa bao gồm thuốc và oxy
39	347	03.3711.0571_GT	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay [gây tê]	P2			2.493.700				Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	STT tại NQ 09	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)						Ghi chú
						Bệnh viện Y được cử truyền - PHCN	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tủa Chùa	Trung tâm Y tế Nu Seng	Trung tâm Y tế Mường Nhé	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7
40	369	10.0859.0571_GT	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay [gây tế]	P1						2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
41	375	10.0979.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương	Phẫu thuật viêm xương [gây tế]	P2						2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
42	376	10.0980.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết [gây tế]	P1						2.493.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
43	409	28.0161.0576_GT	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mắt cổ [gây tế]	P3			2.149.000				Chưa bao gồm thuốc và oxy
44	418	10.0807.0577_GT	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [gây tế]	P2			4.304.000				Chưa bao gồm thuốc và oxy
45	419	10.0808.0577_GT	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động [gây tế]	P1			4.304.000			4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
46	420	10.0812.0577_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay [gây tế]	PDB						4.304.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
47	427	03.2733.0597_GT	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo [gây tế]	P2					1.716.500	1.716.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
48	433	03.2263.0624_GT	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tế]	P3						1.569.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
49	441	13.0222.0631_GT	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [gây tế]	P2						2.455.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
50	442	13.0224.0631_GT	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ [gây tế]	P2						2.455.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
51	445	10.0571.0632_GT	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh mô đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh mô đơn giản [gây tế]	P2	1.959.100						Chưa bao gồm thuốc và oxy
52	456	13.0017.0652_GT	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai [gây tế]	P1						3.576.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
53	457	03.2735.0653_GT	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính [gây tế]	P2						2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
54	458	12.0323.0653_GT	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam [gây tế]	P2						2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
55	459	13.0172.0653_GT	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [gây tế]	P2						2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
56	460	13.0174.0653_GT	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính [gây tế]	P2						2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
57	470	03.2257.0663_GT	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh mô	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh mô [gây tế]	P1					3.456.900	3.456.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
58	472	13.0116.0663_GT	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh mô	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh mô [gây tế]	P1						3.456.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
59	474	13.0075.0668_GT	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung [gây tế]	P2						2.782.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
60	475	03.2256.0669_GT	Phẫu thuật làm lại tăng sinh mô và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tăng sinh mô và cơ vòng do rách phức tạp [gây tế]	P2						2.538.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
61	476	03.2264.0669_GT	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh mô	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh mô [gây tế]	P2						2.538.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
62	477	13.0112.0669_GT	Phẫu thuật làm lại tăng sinh mô và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tăng sinh mô và cơ vòng do rách phức tạp [gây tế]	P2						2.538.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
63	481	13.0006.0673_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...) [gây tế]	PDB		5.268.900				5.268.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
64	482	13.0003.0674_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp [gây tế]	P1		3.193.100				3.193.100	Chưa bao gồm thuốc và oxy
65	483	13.0004.0675_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) [gây tế]	P1		3.578.900				3.578.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	STT tại NQ.09	Mã trưng đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)						Ghi chú
						Bệnh viện Y được cơ truyền - PHCN	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tân Châu	Trung tâm Y tế Na Sông	Trung tâm Y tế Mường Nhé	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7
66	484	13.0005.0675_GT	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [gây tê]	P1		3.578.900					Chưa bao gồm thuốc và oxy
67	485	13.0001.0676_GT	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược [gây tê]	PĐB		7.223.900					Chưa bao gồm thuốc và oxy
68	486	13.0071.0679_GT	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê]	P2		2.872.900					Chưa bao gồm thuốc và oxy
69	487	03.2249.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [gây tê]	P1		3.538.400					Chưa bao gồm thuốc và oxy
70	488	13.0068.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [gây tê]	P1		3.538.400					Chưa bao gồm thuốc và oxy
71	489	13.0069.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối [gây tê]	P1		3.536.400					Chưa bao gồm thuốc và oxy
72	490	13.0070.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [gây tê]	P1		3.536.400					Chưa bao gồm thuốc và oxy
73	492	03.2729.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn [gây tê]	P2		2.651.700				2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
74	493	03.2730.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng [gây tê]	P2		2.651.700				2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
75	494	03.2731.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ [gây tê]	P2		2.651.700				2.651.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
76	495	03.2732.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê]	P2		2.651.700			2.651.700		Chưa bao gồm thuốc và oxy
77	497	13.0072.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê]	P2		2.651.700					Chưa bao gồm thuốc và oxy
78	498	13.0092.0683_GT	Phẫu thuật chứa ngoài tử cung không có chorio	Phẫu thuật chứa ngoài tử cung không có chorio [gây tê]	P2		2.651.700					Chưa bao gồm thuốc và oxy
79	499	13.0095.0684_GT	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng [gây tê]	P1						4.428.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
80	500	03.2248.0685_GT	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [gây tê]	P2		2.478.500				2.478.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
81	501	13.0132.0685_GT	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [gây tê]	P2		2.478.500				2.478.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
82	502	03.2254.0686_GT	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [gây tê]	PĐB		3.888.600			3.888.600	3.888.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
83	503	03.3328.0686_GT	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa [gây tê]	P1		3.888.600					Chưa bao gồm thuốc và oxy
84	505	13.0074.0686_GT	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [gây tê]	P1		3.888.600	3.888.600			3.888.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
85	515	13.0011.0707_GT	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]	P1		3.783.200				3.783.200	Chưa bao gồm thuốc và oxy
86	516	13.0012.0708_GT	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]	P2		2.751.200					Chưa bao gồm thuốc và oxy
87	528	15.0048.0971_GT	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ [gây tê]	P3		2.976.800	2.976.800				Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
88	529	15.0049.0971_GT	Phẫu thuật nối sợi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nối sợi đặt ống thông khí màng nhĩ [gây tê]	P3			2.976.800				Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy

STT	STT tại NQ 89	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTT	Mức giá (đồng)						Ghi chú
						Bệnh viện Y được cử truyền - PHCN	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biển Đông	Trung tâm Y tế Tân Châu	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7
89	530	03.2104.0997_GT	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần [gây tế]	P2		3.204.200					Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
90	531	15.0034.0997_GT	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần [gây tế]	P2		3.294.200					Đã bao gồm chi phí mũi khoan. Chưa bao gồm thuốc và oxy
91	532	03.2064.1079_GT	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt [gây tế]	P1		2.293.500	2.293.500	2.293.500			Chưa bao gồm thuốc và oxy
92	533	16.0294.1079_GT	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt [gây tế]	P1		2.293.500	2.293.500	2.293.500			Chưa bao gồm thuốc và oxy
93	535	16.0348.1090_GT	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [xương lồi cầu] [gây tế]						2.663.500		Chưa bao gồm thuốc và oxy
94	536	16.0348.1091_GT	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [một bên] [gây tế]						2.423.300		Chưa bao gồm thuốc và oxy
95	537	28.0352.1091_GT	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [gây tế]	P3		2.423.300	2.423.300	2.423.300	2.423.300	2.423.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
96	542	11.0103.1114_GT	Cắt sọ khẩu kín	Cắt sọ khẩu kín [gây tế]	P2		2.389.900					Chưa bao gồm thuốc và oxy
97	549	07.0219.1144_GT	Nạo xương viêm trên người bệnh dài thảo đường	Nạo xương viêm trên người bệnh dài thảo đường [gây tế]	P3		2.092.800					Chưa bao gồm thuốc và oxy
98	550	07.0220.1144_GT	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đãi thảo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đãi thảo đường [gây tế]	P3		2.092.800					Chưa bao gồm thuốc và oxy
99	551	11.0159.1144_GT	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính [gây tế]	P2		2.092.800					Chưa bao gồm thuốc và oxy
100	552	11.0161.1144_GT	Phẫu thuật cắt dây ổ loét mạn tính, khẩu kín	Phẫu thuật cắt dây ổ loét mạn tính, khẩu kín [gây tế]	P2		2.092.800					Chưa bao gồm thuốc và oxy
101	559	03.3919.0400_GT	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [lồng ngực] [gây tế]	P1		2.716.800					Chưa bao gồm thuốc và oxy
102	598	10.0357.0436_GT	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius [gây tế]	P2		1.475.400	1.475.400				Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
103	600	10.0371.0436_GT	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu [gây tế]	P1		1.475.400					Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
104	608	10.0473.0459_GT	Cắt u tá tràng	Cắt u tá tràng [gây tế]	P1		2.277.400					Chưa bao gồm thuốc và oxy
105	609	10.0475.0459_GT	Khâu vết rạch thủng tá tràng	Khâu vết rạch thủng tá tràng [gây tế]	P1		2.277.400					Chưa bao gồm thuốc và oxy
106	610	10.0476.0459_GT	Cắt túi thừa tá tràng	Cắt túi thừa tá tràng [gây tế]	P1		2.277.400					Chưa bao gồm thuốc và oxy
107	639	03.3919.0491_GT	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [ổ bụng] [gây tế]	P1		2.276.100					Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
108	641	10.0525.0491_GT	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo [gây tế]	P2		2.276.100					Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
109	644	12.0215.0491_GT	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo [gây tế]	0		2.276.100				2.276.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
110	652	03.3377.0494_GT	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản [gây tế]	P2		2.276.400					Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
111	653	03.3378.0494_GT	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bộ trĩ	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bộ trĩ [gây tế]	P2		2.276.400					Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
112	654	03.3379.0494_GT	Phẫu thuật trĩ nội máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nội máu nhỏ [gây tế]	P2		2.276.400					Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

STT	STT tại NQ 09	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phân Loại PTTT	Mức giá (đồng)						Ghi chú
						Bệnh viện Y được cử truyền - PHCN	Trung tâm Y tế Thanh An	Trung tâm Y tế Điện Biên Đông	Trung tâm Y tế Tân Châu	Trung tâm Y tế Na Sang	Trung tâm Y tế Mường Nhé	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	4	5	6	7
113	657	10.0561.0494_GT	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h) [gây tê]	P2		2.275.400	2.275.400				Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khâu kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
114	688	12.0305.0593_GT	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [gây tê]	P1		2.249.700					Chưa bao gồm thuốc và oxy
115	689	13.0177.0593_GT	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [gây tê]	P2		2.249.700					Chưa bao gồm thuốc và oxy
116	690	12.0306.0597_GT	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo [gây tê]	P2		1.715.500			1.715.500		Chưa bao gồm thuốc và oxy
117	694	10.0569.0624_GT	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn [gây tê]	P1		1.569.000					Chưa bao gồm thuốc và oxy
118	696	03.2726.0627_GT	Cắt cắt cổ tử cung	Cắt cắt cổ tử cung [gây tê]	P1		2.305.100	2.305.100				Chưa bao gồm thuốc và oxy
119	701	12.0267.0653_GT	Cắt u và lãnh tính	Cắt u và lãnh tính [gây tê]	P2		2.595.700			2.595.700	2.595.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
120	702	12.0269.0653_GT	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [gây tê]	P2		2.595.700					Chưa bao gồm thuốc và oxy
121	704	28.0264.0653_GT	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú [gây tê]	P3		2.595.700					Chưa bao gồm thuốc và oxy
122	705	28.0265.0653_GT	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ [gây tê]	P3		2.595.700					Chưa bao gồm thuốc và oxy
123	706	28.0266.0653_GT	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa [gây tê]	P2		2.595.700					Chưa bao gồm thuốc và oxy
124	707	28.0267.0653_GT	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lãnh tính phalloid	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lãnh tính phalloid [gây tê]	P2		2.595.700					Chưa bao gồm thuốc và oxy
125	708	12.0289.0654_GT	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung [gây tê]	P2		3.329.000					Chưa bao gồm thuốc và oxy
126	709	12.0278.0655_GT	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung [gây tê]	P3		1.535.600					Chưa bao gồm thuốc và oxy
127	710	13.0111.0656_GT	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]	P2		2.260.800				2.260.800	Chưa bao gồm thuốc và oxy
128	720	03.2725.0681_GT	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [gây tê]	P1		3.536.400	3.536.400				Chưa bao gồm thuốc và oxy
129	721	12.0291.0681_GT	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [gây tê]	P1		3.536.400	3.536.400				Chưa bao gồm thuốc và oxy
130	723	03.3391.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng [gây tê]	P2		2.651.700					Chưa bao gồm thuốc và oxy
131	724	12.0280.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn [gây tê]	P2		2.651.700			2.651.700		Chưa bao gồm thuốc và oxy
132	725	12.0281.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng [gây tê]	P2		2.651.700					Chưa bao gồm thuốc và oxy
133	726	12.0283.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ [gây tê]	P2		2.651.700					Chưa bao gồm thuốc và oxy
134	727	12.0284.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê]	P2		2.651.700			2.651.700		Chưa bao gồm thuốc và oxy
135	728	12.0299.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai [gây tê]	P1		2.651.700					Chưa bao gồm thuốc và oxy